

THAOLE JP

Chuyên gia luyện thi JLPT N3~N1

200+ MẪU NGỮ PHÁP N1

- Tổng hợp các chủ điểm ngữ pháp thông dụng và hay xuất hiện trong đề JLPT
- Giải thích rõ ràng, chi tiết đầy đủ cách chia và cách sử dụng
- Ví dụ minh họa dễ hiểu



THAOLEJP.COM

LỜI MỞ ĐẦU

Gửi bạn thân mến!

Con đường chinh phục tiếng Nhật chưa bao giờ là dễ dàng. Chắc hẳn trong chúng ta ai cũng đã phải trải qua một chặng đường gian nan từ những ngày đầu mới bắt đầu học bảng chữ cái, qua N5, N4, N3, N2 mới đi đến ngày hôm nay. Càng lên cao, chông gai càng nhiều, càng cần sự nỗ lực bền bỉ hơn nữa. Hơn mười năm gắn bó với tiếng Nhật và công việc giảng dạy, mình đã có cơ hội được đồng hành cùng với nhiều bạn trẻ Việt khao khát học tiếng Nhật để khẳng định và thay đổi cuộc sống của chính mình. Trong số đó, có người chạm tới đích thành công, cầm được trong tay tấm bằng N1 ao ước, nhưng cũng có người đã sớm từ bỏ vì nản lòng, vì không đủ quyết tâm.

Trong suốt nhiều năm qua, điều mình luôn mong mỏi và hướng tới đó chính là có thể bằng cách nào đó, với sức lực nhỏ bé của mình hy vọng có thể truyền cảm hứng và động lực đến các bạn, để mỗi người đều có thể đi đến đích hành trình mà mình mong muốn với tiếng Nhật.

Mỗi tài liệu được biên soạn, hay mỗi video bài giảng được chia sẻ là tất cả tâm huyết được gửi gắm vào trong đó với mong muốn góp sức cho cộng đồng người Việt học tiếng Nhật.

Với tài liệu này, mình hy vọng có thể góp một phần nhỏ bé giúp bạn trong quá trình chinh phục N1. Tài liệu này trong quá trình biên tập không thể tránh khỏi thiếu sót nên rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn để tài liệu ngày càng được hoàn thiện hơn.

Mong sẽ tiếp tục được đồng hành cùng bạn trên con đường chinh phục tiếng Nhật.

Chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2023

Thao Le Jp

MỤC LỤC

1. ～あつての	1
2. ～以外の何ものでもない	1
3. ～いかにで/いかにでは/いかにによっては/いかににかかっている/いかにだ.....	1
4. ～いかににかかわらず/いかにによらず/いかにをとわず	2
5. いざ～となると/いざ～となれば/いざ～となったら	3
6. 今ひとつ～ない	3
7. 言わずもがな	4
8. ～（よ）うが/（よ）うと	4
9. （よ）うが～（よ）うが/（よ）うと～（よ）うと	5
10. （よ）うが～まいが/（よ）うと～まいと	5
11. ～（よ）うとも/くとも	6
12. ～（よ）うにも～ない	6
13. 甲斐があつて/甲斐がある/甲斐もなく/甲斐がない	6
14. ～か否か	7
15. ～限りだ	7
16. ～が最後/たら最後	8
17. ～かたがた	8
18. ～かたわら	9
19. ～がてら	9
20. ～が早いか	9
21. ～からある/からする/からの	10
22. ～嫌いがある	10
23. ～極まる/極まりない	11
24. ～ごとき/ごとく/ごとし	11
25. ～ことだし	12
26. ～こととて	12
27. ～ことなしに	13
28. ～ことのないよう	14
29. ～こともあつて	14
30. ～始末だ	15

31. ～ずくめ	15
32. ～ずじまいだ	15
33. ～ずにはおかない/ないではおかない	16
34. ～ずにはすまない/ないではすまない	16
35. ～術がない	17
36. (で)すら	17
37. ～そばから	18
38. ～そびれる	18
39. (ひとり) ～だけでなく/のみならず	18
40. ～だけましだ	19
41. ただ～のみだ	19
42. ただ～のみならず/のみか	20
43. ～たところで	20
44. ～だに	21
45. ～ためしがない	21
46. ～たらきりがいい/ばきりがいい	21
47. ～たりとも	22
48. ～たる/たるもの	22
49. ～つつ	23
50. ～っぱなし	23
51. ～であれ/であろうと	24
52. ～であれ～であれ/～であろうと～であろうと/～だろうが～だろうが	24
53. ～てからというもの	25
54. ～てしかるべきだ	25
55. ～でなくてなんだろう	25
56. ～ではあるまいし/じゃあるまいし	26
57. ～てはかなわない	26
58. ～ては～ては	27
59. ～て ^{はばか} 憚らない	27
60. ～てはやりきれない	28

61. ～てまで.....	28
62. ～ても差し支えない.....	29
63. ～でもしたら.....	29
64. ～ても知らない.....	30
65. ～でもって.....	30
66. ～てもどうにもならない/でもどうなるものでもない.....	31
67. ～てもともとだ.....	31
68. ～でも何でもなし/くもなんともなし.....	32
69. ～ても始まらない.....	32
70. ～てやまない.....	32
71. ～と（が）相まって/も相まって.....	33
72. ～とあって.....	34
73. ～とあっては.....	34
74. ～とあれば.....	35
75. ～といい～といい.....	35
76. ～という.....	35
77. ～というか～というか.....	36
78. ～というところだ/といったところだ.....	36
79. ～というもの.....	37
80. ～といえども.....	37
81. ～と言えなくもない.....	37
82. ～といったらありはしない/といったらありやしない/といったらない/ったらない/ったらありやしない.....	38
83. ～といって～ない/といった～ない.....	39
84. ～といわず～といわず.....	39
85. ～と（は）打って変わって.....	39
86. ～（か）と思いきや.....	40
87. ～ときたら.....	40
88. ～ところを.....	41
89. ～としたことが.....	41
90. ～としたって/としたところで/にしたところで/にしたって.....	42

91. ～として～ない	42
92. ～とて (Là cách nói cổ dùng trong văn viết)	42
93. ～とは/なんて	43
94. ～とはいふものの/とはいひ条	44
95. ～とはいへ	44
96. ～とばかりに	44
97. ～とまではいかないが/とまではいかないとしても	45
98. ～とまでは言わないが/～とまでは言わないとしても	45
99. ～ともあろうものが	46
100. ～ともなく/ともなしに	46
101. ～ともなると/ともなれば	47
102. ～と/に～を重ねて	47
103. ～ないではない/ないでもない	48
104. ～ないまでも	48
105. ～ないものでもない	48
106. ～ながらに/ながらの	49
107. ～ながらも	49
108. ～なくして (は)	50
109. ～なくはない/なくもない	50
110. ～なしに/なしには/なしでは	51
111. ～ならいざしらず (知らず)	52
112. ～ならでは/ならではの	52
113. ～なり	53
114. ～なり～なり	53
115. ～なりとも	54
116. ～なりに/なりの	54
117. ～に値する/に値しない	55
118. ～に (は) あたらない (当たらない)	55
119. ～にあって (は) /にあっても	56
120. ～に至って/に至る/に至っては/に至っても	56
121. ～に至るまで	58

122. ～に負うところが多い/に負うところ大きい.....	58
123. ～におかれましては.....	58
124. ～に（は）及ばない.....	59
125. ～に欠かせない/が欠かせない.....	60
126. ～にかかったら/にかかつては/にかかると.....	60
127. ～にかかっている.....	61
128. ～にかかわる.....	61
129. ～に限ったことではない.....	62
130. ～にかこつけて.....	62
131. ～にかたくない.....	63
132. ～にかまけて.....	63
133. ～に越したことはない.....	63
134. ～に如くはない.....	64
135. ～にして.....	64
136. ～に忍びない.....	65
137. ～に準じて/・に準じ/・に準じる.....	66
138. ～に即して/に即した/に則して/に則した.....	66
139. ～にたえる/にたえない.....	67
140. ～に足りる/に足る.....	68
141. ～に足りない/に足らない.....	68
142. ～に照らして.....	69
143. ～にとどまらず.....	69
144. ～に則って.....	69
145. ～には無理がある.....	70
146. ～にひきかえ/にひきかえて.....	70
147. ～にもほどがある.....	71
148. ～にも増して.....	71
149. ～によるところが大きい.....	71
150. ～の至り.....	72
151. ～の極み.....	72
152. ～のなんの.....	73

153. ～はおろか.....	73
154. ～ばこそ.....	74
155. ～はさておき/はさておいて.....	74
156. ～弾み.....	75
157. ～はそっちのけで/をそっちのけで.....	75
158. ～ばそれまでだ・たらそれまでだ.....	76
159. ～羽目になる/羽目に陥る.....	76
160. ～べからず/べからざる.....	76
161. ～べく.....	77
162. ～べくして.....	77
163. ～べくもない.....	78
164. ～まじき.....	78
165. ～までして.....	79
166. ～までだ/までのことだ.....	79
167. ～までもなく/までもない.....	80
168. ～まみれ（塗れ）.....	80
169. ～めく.....	81
170. ～も顧みず/を顧みず（～を気にしないで/考えないで）.....	81
171. ～もさることながら（A はもちろんでそうあるが、B は一層そうである。B には A より強調したい）.....	82
172. ～も同然だ/も同然の.....	82
173. ～ものと思われる.....	82
174. ～ものを.....	83
175. ～や/や否や.....	83
176. ～やしない/はしない.....	84
177. ～ ^{やさき} 矢先に（前項と後項が同時発生、後項には話者の予想しなかった意外な出来事）.....	84
178. やれ～やれ～.....	84
179. ～（が）ゆえ（に）/ゆえの（故）.....	85
180. ～ようによつては.....	85
181. ～をおいて.....	86

182. ～を押して/を押し切って	86
183. ～を限りに	86
184. ～を皮切りに（して）	87
185. ～を機に	88
186. ～を禁じ得ない（～という気持ちを抑えることができない）	88
187. ～を ^{ないがし} 蔑ろにする「MIET」	89
188. ～をなおざりにして	89
189. ～を ^{ひか} 控え/を控えて/を控えた	89
190. ～を ^ふ 踏まえ/を踏まえて	90
191. ～を振り出しに	90
192. ～を経て	90
193. ～をもって/をもちまして	91
194. ～をものともせず	92
195. ～を余儀なくさせる	92
196. ～を余儀なくされる	93
197. ～をよそに	93
198. ～んがため（に）/んがための	93
199. ～んじゃなかった	94
200. ～んだって/んですって	94
201. ～んばかりに/んばかりの/んばかりだ	95

1. ～あつての

Có A thì mới có B, chính là nhờ có A

N1+ (が) あつての+N2

山田監督は私の恩人です。今の私があるのも監督あつてのことです。

Đạo diễn Yamada là ân nhân của tôi. Nhờ đạo diễn mà mới có tôi của ngày hôm nay.

つらい治療に耐え、病気を克服することができたのは、家族の励ましがあつてのことだ。

Tôi có thể chịu được đau đớn khi điều trị và vượt qua bệnh tật là nhờ có sự động viên của gia đình.

こうして私たちが商売を続けられるのも、お客様あつてのものと感謝しております。

Chúng tôi có thể tiếp tục kinh doanh như thế này là nhờ có khách hàng, tôi xin chân thành cảm ơn.

Kết thúc câu thường sử dụng ở dạng ～あつてのことだ/～あつてのものだ

Tương tự với cách nói ～があるからこそ

2. ～以外の何ものでもない

Không phải là cái gì khác ngoài..., chính là... (Cách nói nhấn mạnh)

N+以外の何ものでもない

彼女を悩ませているのは仕事のストレス以外の何ものでもない。

Điều khiến cô ấy trầm trờ chính là áp lực của công việc.

この世で生き延びる力というのは学力以外の何ものでもない。

Thời đại ngày nay, học lực chính là sức mạnh để tồn tại.

今回の交通事故の原因は運転手の不注意以外の何ものでもない。

Nguyên nhân của vụ tai nạn giao thông lần này chính là do sự bất cẩn của tài xế.

Chính là dạng nhấn mạnh hơn của N1 は～N2 です

3. ～いかにで/いかにでは/いかにによっては/いかににかかつている/いかにだ

Phụ thuộc vào, tùy thuộc vào...

(1) ～いかにで/いかにでは/いかにによっては

出席状況・学業成績のいかにでは、奨学金の支給を停止することもある。

Tùy thuộc vào điểm chuyên cần và thành tích học tập, cũng có trường hợp sẽ dừng cấp học bổng.

われわれの考え方いかんで、善と悪が分かれる。

Thiện và ác được phân chia tùy vào cách suy nghĩ của chúng ta.

向こうの対応のいかんによっては、更に強い措置を取るかもしれない。

Có thể sẽ thực hiện những biện pháp mạnh hơn nữa, tùy thuộc vào phản ứng của đối phương.

Giống với cách sử dụng của ～次第で (は) /次第によっては: Phụ thuộc/tùy thuộc vào...

(2) ～いかににかかっている/いかにだ (Dạng kết thúc câu)

N (の) +いかににかかっている/いかにだ

試合で逆転できるかどうかは、選手たちの意志いかにだ。

Trong trận đấu, có thể xoay ngược tình thế được hay không còn tùy thuộc vào ý chí của các cầu thủ.

先方に納得してもらえるかどうかは、結局解釈の仕方いかにだ。

Việc có thể thuyết phục được đối phương hay không, rốt cuộc tùy thuộc vào cách giải thích.

今回の不祥事をどう扱うかは社員の考え方いかににかかっている。

Xử lý vụ bê bối lần này như thế nào là tùy thuộc vào cách nghĩ của nhân viên.

Giống với ～次第だ khi sử dụng ở cuối câu.

4. ～いかににかかわらず/いかにによらず/いかにをとわず

Cho dù, bất kể N là gì đi nữa thì đều không phụ thuộc...

N (の) +いかににかかわらず/いかにによらず/いかにをとわず

出席欠席のいかにによらず、^{どうふう}同封した^{はがき}葉書にてお返事くださるようお願いいたします。

Dù có tham dự hay không, xin vui lòng phản hồi lại cho chúng tôi bằng bưu thiếp gửi kèm.

理由のいかににかかわらず、無断欠勤は認めない。

Không chấp nhận việc nghỉ không xin phép dù bất kể lý do gì.

成否のいかにをとわず、やってみることが何より大切だ。

Điều quan trọng hơn hết là thử bắt tay vào làm, cho dù có thành công hay thất bại.

Thường kết hợp với những danh từ điều kiện như : 学歴/học vấn, 天候/khí hậu, 国籍/quốc tịch, 出身/xuất thân, 成績/thành tích, 理由/Lý do, ^{せいふ}晴雨/mưa nắng, 成否/thành công hay không, 合否/đỗ hay không, 採否/được chọn hay không

5. いざ～となると/いざ～となれば/いざ～となったら

Trong trường hợp/đến khi... thì..., đến lúc... thì... (Thường là những thời điểm mang tính chất quan trọng, quyết định, chính thức thực hiện hay những tình huống xấu, không may...)

(1) いざとなると/いざとなれば/いざとなったら

いざとなったら 110 番に通報してください。

Trong trường hợp khẩn cấp, hãy gọi 110.

いざとなれば仕事をやめてふるさとに帰ることもできる。

Nếu trường hợp xấu xảy ra thì cũng có thể nghỉ việc rồi về quê.

何度も練習してきたが、いざとなるとなかなか思うとおりに進まない。

Tôi đã luyện tập rất nhiều lần rồi nhưng đến khi làm thật thì lại không được như ý.

(2) いざ～となると/いざ～となれば

いざ+V る+となると/となれば

店には多くの魅力的な品が並んでいたが、いざ買うとなるとなかなか決心がつかなかった。

Có rất nhiều mặt hàng hấp dẫn đang được bày trong cửa hàng, nhưng đến lúc mua thì tôi lại không hạ quyết tâm mua ngay được.

簡単そうに見えても、いざ自分でやるとなると、なかなかうまくいかないものだ。

Nhìn thì có vẻ đơn giản nhưng đến khi tự mình làm thì lại không làm được.

レシピを見るだけでは簡単そうだったが、いざ作るとなると、あれ？これでいいのかな？と思うことが何度もあった。

Chỉ nhìn công thức thôi thì thấy có vẻ đơn giản nhưng đến lúc làm thì... nhiều lần nghĩ “O? Cái này được không nhỉ”

6. 今ひとつ～ない

Thiếu một chút, chưa thực sự hài lòng lắm, không...lắm, tạm tạm

Thể hiện đánh giá, nhận xét về đối tượng khiến bản thân người nói chưa thực sự ấn tượng hoặc hài lòng lắm.

昨日、話題のその映画を見たが、今ひとつ 迫力が足りない気がした。

Hôm qua tôi đã xem bộ phim đang được mọi người bàn tán đó rồi/bộ phim đang hot, nhưng mà tôi cảm thấy vẫn thiếu một chút sức lôi cuốn/ấn tượng.

人気作家の最新作を読んではいるが、今ひとつ うまく理解できない。

Tôi đang đọc tác phẩm mới nhất của một nhà văn được yêu thích nhưng mà vẫn chưa thể hiểu rõ cho lắm.

このカバンは使い勝手はよいが、デザインが今ひとつだ。

Cái túi này tiện dụng đấy nhưng thiết kế thì tôi không ưng cho lắm.

Giống với cách sử dụng 「いまいち~ない」

7. 言わずもがな

(1) 言わずもがな + の + N Không nên nói

あんまり腹が立ったので、つい言わずもがなのことを言ってしまった。

Vì quá tức giận mà tôi đã lỡ nói những điều không nên nói.

皆の前で言わずもがなのことを言ってしまったって後悔している。

Tôi đang rất hối hận vì đã nói điều không nên trước mặt mọi người.

そんなことは言わずもがなだ。

Không nên nói điều như thế.

Có thể thay thế bằng ～があればいいなあ・～といいなあ Giá mà... thì tốt hơn

(2) N+は言わずもがな Không cần phải nói, đương nhiên

学生は言わずもがな、教師まで集まった。

Học sinh thì không nói, nhưng đến cả giáo viên cũng xúm lại.

彼は英語は言わずもがな、スペイン語もできる。

Tiếng anh là đương nhiên rồi, nhưng anh ấy có thể nói được cả tiếng Tây Ban Nha nữa.

若者は言わずもがな、お年寄りまでも彼女が出演するドラマに夢中になっている。

Giới trẻ thích là điều đương nhiên rồi, nhưng đến cả những người cao tuổi cũng say mê bộ phim do cô ấy đóng.

Giống nghĩa với ～言うまでもなく、～はもちろん (Đương nhiên, không cần phải nói)

8. ～（よ）うが/（よ）うと

Cho dù A...đi nữa...thì vẫn...

V よう・イかろう・N/ナだろう/であろう+が/と

この仕事は誰がやろうが、結果は同じだと思う。

Tôi nghĩ rằng công việc này dù là ai làm thì kết quả cũng đều giống nhau.

どんなに数学が得意だろうと、試験のときは油断してはならない。

Cho dù có giỏi toán như thế nào đi nữa thì lúc đi thi cũng không được chủ quan.

どんなに強かろうと、勝てない世界がそこにある。

Đây chính là thế giới mà dù có mạnh thế nào đi chăng nữa cũng không thể thắng nổi.

Thường đi với những từ nhấn mạnh như どんなに、いくら、たとえ、だれ、なん

9. (よ) うが～ (よ) うが/ (よ) うと～ (よ) うと

Cho dù A hay cho dù B... thì vẫn...

V よう・イかろう・N/ナであろう+が/と V よう・イかろう・N/ナであろう+が/と

他の人に笑われようがバカにされようが、やりたいことをやるつもりです。

Cho dù bị người khác cười nhạo hay bị cho là ngu ngốc thì tôi vẫn sẽ làm điều mà tôi muốn làm.

アクセサリーの値段は高かろうと安かろうと、つける人の好みと趣味だ。

Đồ trang sức dù đắt hay rẻ thì đó cũng là sở thích và gu của người đeo.

うそであろうが本音であろうが、私には関係ない。

Cho dù là nói dối hay thật lòng thì cũng không liên quan tới tôi.

Về sau thường đi với những cách nói như ～つもりだ・たい・変わらない・変えない・かまわない・自由だ... để thể hiện cho dù A hay B thì vẫn không thay đổi/không vấn đề gì, hoặc đây là quyền tự do lựa chọn của mỗi người...

10. (よ) うが～まいが/ (よ) うと～まいと

Cho dù A hay không...

V よう+が+V まい+が

V よう+と+V まい+と

周囲の人が反対しようとしまいと、私の気持ちは変わらない。

Cho dù mọi người xung quanh có phản đối hay không thì tôi vẫn không thay đổi tình cảm/ý định của mình.

雨が降ろうが降るまいが、出かけるつもりだ。

Dù có mưa hay không thì tôi vẫn sẽ đi ra ngoài.

夏休みのキャンプに参加しようがしまいが、皆の自由だ。

Có tham gia cắm trại mùa hè hay không là quyền tự do của mọi người.

11. ~(よ)うとも/くとも

Cho dù...

V よう・イ (Tính từ đuôi I, bỏ i) く+とも

母はどんなに辛くとも、決してぐちを言わなかった。

Dù có khó khăn đến thế nào đi nữa thì mẹ tôi cũng tuyệt đối không than vãn.

どんなに反対されようとも、自分が正しいと思う道を進みたい。

Cho dù có bị mọi người phản đối như thế nào đi nữa thì tôi vẫn muốn đi trên con đường mà bản thân mình cho là đúng đắn.

どんなに離れていようとも、家族のことを一刻も忘れたことはない。

Cho dù có cách xa như thế nào đi nữa thì không một giây phút nào tôi quên đi gia đình của mình.

12. ~(よ)うにも~ない

Dù có muốn cũng không thể... (Do không có cách nào để thực hiện)

V よう+にも+V ない

風邪で喉が痛くて、声を出そうにも出せない。

Tôi bị đau họng do cảm lạnh nên dù có cố cũng không thể nói được.

こんなに騒がしい部屋では、赤ん坊を寝かせようにも寝かせられない。

Ở trong một căn phòng ồn ào như thế này thì có muốn cho con ngủ cũng không thể được.

大きな声で助けを呼ぼうにも誰も来ない。

Cho dù tôi đã hét to lên để kêu cứu rồi nhưng chẳng có ai đến cả.

言うに言えない : Không thể nói, khó nói

彼女が会社を辞めたのには言うに言えない事情があったに違いない。

Trong việc cô ấy nghỉ việc, chắc chắn có lý do mà cô ấy không thể nói ra.

13. 甲斐があって/甲斐がある/甲斐もなく/甲斐がない

Không uống công, thật bỏ công (Bỏ công sức ra và nhận được kết quả xứng đáng)

(Dạng phủ định) Thật uống công (Bỏ công sức ra nhưng không nhận được kết quả xứng đáng)

N+の・V た+甲斐があって/甲斐がある/甲斐もなく/甲斐がない

応援のかいもなく、私のクラスのチームは一勝もできなかった。

Thật uổng công cố vũ, đội lớp tôi chẳng thắng trận nào cả.

必死の練習のかいもなく、オリンピックの代表選手には選ばれなかった。

Uổng công đã cố gắng hết sức tập luyện thể mà lại không được chọn làm cầu thủ đại diện tham dự Olympic.

コンクールで優勝したなんて、一日も休まずに練習したかいがあったね。

Giành được chiến thắng trong cuộc thi là một kết quả xứng đáng, thật không uổng công luyện tập chăm chỉ không nghỉ một ngày nào.

生きがい/ lẽ sống (điều khiến mình cảm thấy cuộc sống này đáng sống), やりがい/ động lực làm việc (điều khiến mình cảm thấy việc mình làm có giá trị và muốn làm vì nó)

14. ～か否か

A hay không

V る/V た・イ・ナ形語幹/N (である) + か否か

その新たな雇用対策が有効であるか否か、結果が出るのはまだ先のことだ。

Đổi sách tuyển dụng mới đó có hiệu quả hay không, kết quả vẫn chưa thể biết trước được/ kết quả vẫn còn ở phía trước.

秘密を打ち明けるべきか否かで悩んでいます。

Tôi đang phân vân không biết có nên nói ra bí mật hay không.

不良少年たちのたむろ迷惑行為を通報するか否かで迷った。

Tôi đã đắn đo không biết có nên báo hành vi tụ tập gây phiền toái của mấy thanh niên hư hỏng hay không.

Giống với ～かどうか

15. ～限りだ

Vô cùng (Nhấn mạnh mức độ, cảm xúc...)

イ・ナな・N の + 限りだ

自分の作品がこんなに大勢の人に評価されるとは、本当にうれしい限りだ。

Tôi thực sự vô cùng vui mừng khi tác phẩm của mình được nhiều người đánh giá cao như thế.

小学校からずっと仲のよかった彼女が遠くに引っ越すのは、寂しい限りだ。

Tôi vô cùng buồn khi cô bạn thân từ hồi tiểu học chuyển đi xa.

一家揃って海外旅行に行くなんて、羨ましい限りだ。

Cả nhà cùng đi du lịch nước ngoài ư... thật là ghen tỵ quá!

Thường kết hợp với những tính từ như 「うれしい・寂しい・羨ましい・残念な・心細い・悲しい」

16. ～が最後/たら最後

Một khi/nếu mà... thì sẽ dẫn đến kết quả xấu...

V た+が最後/ら最後

信用というものは、いったん失ったが最後、取り戻すのは難しい。

Lòng tin một khi đã mất đi rồi thì khó mà lấy lại được.

こんな貴重な本は、一度手放したが最後、二度とこの手には戻って来ないだろう。

Quyển sách quý thế này nếu mà để tuột khỏi tay một lần thôi thì có lẽ sẽ không có cơ hội có được nó lần thứ hai.

それを言ったら最後、君たち二人の友情は完全にこわれてしまうよ。

Nếu mà nói ra điều đó thì tình bạn của hai cậu sẽ hoàn toàn tan vỡ đấy.

17. ～かたがた

Nhân tiện (1 hành động 2 mục đích) Thường dùng trong môi trường business khi sử dụng cách nói cứng để thông báo, báo cáo...kết hợp với...

Trước là để A, sau là... / Cũng là với mục đích

N+かたがた

近くに用事があったものですから、先日のお礼かたがた伺いました。

Vì có việc ở gần đây nên nhân tiện tôi đến cảm ơn anh việc hôm trước.

先日お世話になったお礼かたがた、部長のお宅にお寄りしました。

Tôi đã ghé qua nhà trưởng phòng cũng là với mục đích cảm ơn vì hôm trước trưởng phòng đã giúp đỡ.

帰国のあいさつかたがたおみやげを持って先生のお宅を訪問した。

Tôi mang quà qua nhà thầy giáo cũng là với mục đích để chào thầy trước khi về nước.

Thường kết hợp với những từ như 「ご挨拶/chào • お礼/cảm ơn • お詫び/xin lỗi • お見舞い/thăm hỏi • ご報告/báo cáo」

18. ～かたわら

Vừa A vừa B, bên cạnh... còn... (Cân bằng, kết hợp song song giữa công việc chính và công việc phụ)

N の ・ V る + かたわら

彼は歌手としての活動のかたわら、小説家としても活躍している。

Bên cạnh việc làm ca sĩ, anh ấy cũng rất thành công với vai trò là tiểu thuyết gia.

彼は会社勤めのかたわら、福祉活動に積極的に取り組んでいる。

Anh ấy vừa đi làm ở công ty, vừa tích cực tham gia các hoạt động phúc lợi xã hội.

A 氏は不動産業を営むかたわら、暇を見つけてはボランティア活動をしている。

Ông A vừa kinh doanh bất động sản, vừa tranh thủ hoạt động tình nguyện khi rảnh rỗi.

Có thể thay thế bằng ～ながら

19. ～がてら

Nhân tiện, sẵn tiện

Nhân tiện trong khi đang làm A thì làm B luôn (cứng hơn so với ついでに một chút)

V ます ・ N + がてら

週末にはドライブがてら、新しい博物館まで行ってみようと思う。

Cuối tuần này nhân tiện lái xe đi chơi, tôi định sẽ đến viện bảo tàng mới luôn.

散歩がてら、ちょっとたばこを買ってきます。

Nhân tiện đi dạo tôi đi mua thuốc lá luôn.

近くにお越しの際は、遊びがてら、うちにお寄りください。

Lúc nào đi chơi gần đây thì nhân tiện ghé qua nhà tôi nhé.

Chú ý : Khi sử dụng ついでに kết hợp với danh từ thì cần phải thêm trợ từ の : N の ついでに

20. ～が早いか

Vừa mới A đã nhanh chóng, ngay lập tức B

V る/V た+が早いか

授業終了のベルを聞くが早いか、生徒たちは教室を飛び出して行った。

Vừa mới nghe tiếng chuông kết thúc giờ học, ngay lập tức các em học sinh lao ra khỏi lớp.

子どもたちは動物園に着くが早いかおやつを食べだした。

Vừa mới đến sở thú bọn trẻ đã ăn vặt luôn rồi.

彼女はとても忙しいらしい。食事をとるが早いか、仕事に向かった。

Có vẻ cô ấy rất bận rộn. Vừa mới ăn đã lại làm việc ngay rồi.

21. ～からある/からする/からの

Từ... trở lên, có hơn/ có tới ..

Đi sau con số chiều cao, cân nặng, giá tiền, số người...để nhấn mạnh từ con số đấy trở đi

N+からある/からする/からの

Thường sử dụng からする khi nói về số tiền.

100 キロからある荷物を 3 階まで運ぶには、足腰の強い人が 3 人は必要だ。

Cần 3 người tay chân khỏe mạnh để khuân đồ nặng hơn 100kg lên tầng 3.

身長 2 メートルからある男が、突然、目の前に現れた。

Đột nhiên một người đàn ông cao hơn 2 mét xuất hiện trước mặt tôi.

彼女は 40 億円からする遺産を相続したそうだ。

Nghe nói cô ấy thừa kế khối tài sản hơn 4 tỉ yên.

きょうのスピーチ大会には 500 人からの人が集まった。

Có hơn 500 người tới tham dự cuộc thi hùng biện ngày hôm nay.

地震の被害を受けた地域に、10 数名の専門家からなる きゅうえんたい 救援隊 が派遣された。

Đội cứu trợ gồm từ 10 chuyên gia trở lên đã được phái cử đến vùng bị thiệt hại do động đất.

からなる dùng cho những yếu tố/con người cấu thành một tổ chức..

22. ～嫌いがある

Có xu hướng, có chiều hướng, thường hay... (Thường dùng cho sắc thái mang hướng tiêu cực)

N の・V る+嫌いがある

彼はいつも物事を悲観的に考える嫌いがある。

Anh ấy thường hay suy nghĩ mọi việc theo chiều hướng bi quan.

人は年をとると、周りの人の忠告に耳を貸さなくなる嫌いがある。

Con người khi có tuổi thường hay có xu hướng không nghe theo lời khuyên của những người xung quanh.

話をおもしろくするためだろうか、彼はものごとを大げさに言う嫌いがある。

Có lẽ để làm cho câu chuyện thú vị hơn nên anh ấy thường hay nói quá sự việc.

23. ～極まる/極まりない

Vô cùng, cực kỳ

ナ形語幹・N+極まる/極まりない

自ら進んでプロジェクトを企画したのに、途中で辞めるなんて無責任極まりない。

Mặc dù là người chủ động lên kế hoạch cho dự án, vậy mà lại bỏ dở giữa chừng thì thật là cực kỳ vô trách nhiệm.

食事をしているときまで、他人のたばこの煙を吸わされるのは、迷惑極まりない。

Đến cả lúc đang ăn mà vẫn phải hít khói thuốc lá của người khác thì cực kỳ là khó chịu.

私は、彼の失礼極まりない態度に我慢できなかった。

Tôi không thể chịu được cái thái độ cực kỳ vô lễ của anh ta.

Các cụm từ thường sử dụng như 「失礼極まる態度/ Thái độ vô cùng thất lễ・危険極まる行為/ Hành vi cực kỳ nguy hiểm・残念極まりない/ Vô cùng tiếc nuối」

24. ～ごとき/ごとく/ごとし

(1) V る/た (が) ・N の+ごとき/ごとく/ごとし

Như thể là... (So sánh, ví von) giống với よう

「反省」とは、あたかも他人を眺めるがごとく自らを客観的に観察して行う精神活動である。

「反省： tự kiểm điểm lại bản thân」 là hoạt động tinh thần, tiến hành quan sát bản thân mình một cách khách quan như thể là bản thân mình đang nhìn người khác vậy.

暑い日に草むしりをしていたら、汗が滝のごとく流れてきた。

Nhỏ cỏ vào một ngày trời nắng nóng nên mồ hôi tuôn như thác nước.

犯人は飛ぶがごとき勢いで、逃げ出した。

Tên tội phạm bỏ chạy nhanh như bay.

こういんや
光陰矢のごとし。

Thời gian trôi nhanh như tên bắn.

～ごとき→ような+N **bổ nghĩa**

～ごとく→ように+**Mệnh đề**

～ごとし→ようだ (**Kết thúc câu**)

(2) N+ごとき

Xem thường hoặc khiêm nhường

私の気持ちが、あなたごときにわかるものか。

Người như cậu thì không thể nào hiểu được cảm xúc của tôi đâu.

わたしごとき新人にこんな大切な仕事ができるものかと心配です。

Tôi lo lắng rằng một người mới như tôi thì không thể nào làm được việc quan trọng như vậy.
(Khiêm nhường khi dùng cho bản thân mình)

25. ～ことだし

Vì, bởi vì...(có nhiều lý do khác nữa nhưng trước hết là vì lý do này)

V・イ・ナ・N の名詞修飾形+ことだし

皆さんはもうお帰りになったことだし、そろそろ会場を片付けましょう。

Vì mọi người đã về rồi nên chúng ta chuẩn bị dọn dẹp hội trường thôi!

雨もやんだことだし、そろそろ帰りましょうか。

Mưa cũng đã tạnh rồi, chuẩn bị đi về thôi!

全員そろったことだし、そろそろ会議を始めましょう。

Tất cả thành viên đã tập trung đông đủ rồi, bắt đầu cuộc họp thôi!

Thường kết hợp với dạng mang tính chất hô hào, kêu gọi hành động như ~ましょう・みましょうか

26. ～こととて

Vì...

Thường được dùng khi biện minh lý do, mong tha thứ, bỏ qua

V・イ・ナ・N の名詞修飾形+こととて

連絡もなしにお客様がいらっしゃったが、急なこととて、何のおもてなしもできなかった。

Khách hàng đến đột ngột mà không báo trước, vì gấp gáp nên tôi không thể tiếp đón được chu đáo.

新しい家を買うため見に行ったが、夜のこととて日当たりのことはわからなかった。

Tôi đi xem nhà để mua nhà mới, nhưng vì là buổi tối nên không biết ánh sáng chiếu vào phòng như thế nào.

昼間にはぎやかなこの町も、早朝のこととてあたりに人影はなかった。

Thị trấn này ban ngày rất náo nhiệt, nhưng vì là sáng sớm nên cũng vắng vẻ/ không có bóng người.

Những cách sử dụng thường gặp như 「知らぬこととて/ Vì không biết・はじめてのこととて/ Vì lần đầu tiên」 「新人のこととて/ Vì là người mới」 分からないこととて/ Vì không biết」

27. ～ことなしに

Vる+ことなしに

(1) Nếu mà không, nếu không... Về sau thường đi với dạng phủ định.

農業での品種改良の技術は日々進歩している。しかし、どんなに優れた技術であっても自然への影響を考えるとことなしには進められない。

Kỹ thuật chọn lọc nhân tạo để nâng cao chất lượng giống trong ngành nông nghiệp đang tiến bộ từng ngày. Tuy nhiên, dù có kỹ thuật vượt trội đến đâu, nếu không nghĩ tới ảnh hưởng của nó đến môi trường tự nhiên thì sẽ không thể nào tiến hành được.

人事部の許可を得ることなしに、勝手に休みを取ることはできない。

Nếu không được phòng nhân sự cho phép thì không thể tự ý nghỉ được.

民意を問うことなしに、国民のための政策は作れない。

Nếu không trưng cầu ý kiến của người dân thì không thể tạo ra chính sách vì nhân dân được.

Có thể thay thế bằng ~がなくては/がなければ (Nếu không...)

(2) B mà không A

親友は、細かい事情を聞くことなしに、私にお金を貸してくれた。

Bạn thân đã cho tôi mượn tiền mà không hỏi lý do cụ thể.

彼はあいさつすることなしに、一人で帰国した。

Anh ấy đã về nước một mình mà không chào hỏi.

今月は一日も欠かすことなしに、出勤した。

Tháng này tôi đi làm không thiếu một ngày nào.

28. ～ことのないよう

Để không... (chỉ mục đích)

V る+ことのないよう

大学入試では、試験当日初めてその大学に行き、迷ってしまったということのないように、事前に見学しておくといよい。

Trong kỳ thi vào đại học, bạn nên đến trường đại học đó tham quan trước để không bị lạc vào ngày thi đầu tiên.

残り少ない留学生生活を思い残すことのないよう、充実した日々を送りたい。

Tôi muốn mỗi ngày đều sống có ý nghĩa để không phải hối tiếc quãng thời gian du học ít ỏi còn lại của mình.

今回のことで会社の信用を失うことのないよう、しっかりした対応を求める。

Cần một cách xử lý thật chắc chắn để không làm mất uy tín của công ty trong vụ việc lần này.

二度と同じミスを繰り返すことのないよう、指摘されたことをメモしておく。

Tôi ghi lại những điều được góp ý để không mắc lại lỗi như vậy lần thứ hai.

Có thể thay thế bằng ～ことがないように

29. ～こともあって

Cũng vì... (Nêu lên một lý do trong số nhiều lý do)

V・イ・ナ・N の名詞修飾形+こともあって

アルバイト先の仲間は、みんな年が近いこともあって同世代ならではの話でいつも盛り上がっています。

Những người đồng nghiệp ở chỗ làm thêm của tôi cũng vì gần bằng tuổi nhau nên lúc nào cũng nói chuyện rất sôi nổi, những câu chuyện mà chỉ có những người đồng trang lứa mới hiểu được.

脚本があまりよくなかったこともあって、このドラマの視聴率は低かった。

Cũng vì kịch bản không được hay lắm nên tỉ lệ khán giả xem bộ phim này rất thấp.

フランス語を勉強したこともあって、一度はフランスに行ってみたかった。

Cũng vì tôi học tiếng Pháp nên tôi đã muốn một lần được đến Pháp.

30. ～始末だ

Kết cục, rốt cuộc, cuối cùng (Thường là kết quả xấu, không mong muốn)

V る + 始末だ

体を鍛えようとジョギングを始めたが、走りすぎて膝を痛めてしまい、病院に通う始末だ。

Tôi bắt đầu chạy bộ để rèn luyện thể lực, nhưng do chạy quá sức nên bị đau đầu gối, kết cục là phải đi viện.

彼は本当に仕事をする気があるのかどうか、疑いたくなる。遅刻はする、約束は忘れる、ついには居眠り運転で事故を起こす始末だ。

Tôi nghi ngờ không biết anh ta có muốn làm việc thật hay không. Đi muộn, quên lịch hẹn, cuối cùng thì gây ra tai nạn do ngủ gật khi lái xe.

あの二人は犬猿^{けんえん}の仲で、ちょっとしたことでも、すぐ口論^{こうろん}になる始末だ。

2 người đó ghét nhau như chó với mèo ấy, dù một việc nhỏ thôi cũng cãi nhau ngay được.

31. ～ずくめ

Toàn là...

N + ずくめ

この燃料は、空気も汚さないし、費用も安く抑えられる。本当にいいことずくめだ。

Loại nhiên liệu này không gây ô nhiễm không khí, chi phí cũng rẻ. Thực sự toàn là những mặt tích cực.

今年は、息子の結婚、孫の誕生と、めでたいことずくめの一年だった。

Năm nay là một năm toàn những chuyện vui, với đám cưới của con trai và sự ra đời của đứa cháu.

うちの学校は規則ずくめで、窮屈^{きゅうくつ}でしかたがない。

Trường học của tôi chỉ toàn là quy tắc thôi, nên cảm thấy rất gò bó.

Thường sử dụng いいことずくめ/ toàn chuyện vui • 規則ずくめ/ toàn quy tắc • ごちそうずくめ/ toàn đồ ăn ngon • 黒ずくめ/ đen từ đầu đến chân (trang phục)

32. ～ずじまいだ

Bỏ lỡ, tuột mất cơ hội mà không thực hiện được...

Cuối cùng không...

V ない+ずじまいだ (する → せず+じまいだ)

いなくなったペットを懸命に探したが、結局、その行方はわからずじまいだった。

Tôi cố gắng hết sức tìm kiếm chú thú cưng đã bị lạc, nhưng cuối cùng thì tôi vẫn không biết tung tích của nó.

有名な観光地の近くまで行ったのに、忙しくてどこへも寄らずじまいだった。

Dù đã đến gần khu du lịch nổi tiếng rồi nhưng do bận rộn nên cuối cùng chẳng ghé qua chỗ nào được cả.

連休明けのせいか、今日はエンジンがかからずじまいで一日が終わった。

Có lẽ do là ngày đầu tiên đi làm sau kỳ nghỉ dài, nên một ngày trôi qua mà vẫn chưa làm được gì cả. (Ăn dự động cơ vẫn chưa chạy)

33. ～ずにはおかない/ないではおかない

Nhất định, không thể không...

V ない+ずにはおかない/ないではおかない

この絵は本当に素晴らしい。見る者を感動させずにはおかないだろう。

Bức tranh này thật sự rất tuyệt vời. Nhất định sẽ khiến người xem cảm động.

この映画は評判が高く、見る者を感動させずにはおかないだろう。

Bộ phim này được đánh giá rất cao, nhất định sẽ khiến người xem cảm động.

新企画の中止が決まろうとしているが、担当した者たちは反対しないではおかないだろう。

Chuẩn bị ra quyết định ngừng kế hoạch mới lại, chắc chắn những người phụ trách sẽ phản đối.

息子は一流の音楽家になるといって家を出た。大変だが、きっと目的を達成しないではおかないだろう。

Con trai tôi nói rằng sẽ trở thành một nhạc sĩ hàng đầu và rời khỏi nhà. Sẽ rất khó khăn nhưng nhất định nó sẽ đạt được mục tiêu của mình.

今回の事件は、政府の外交政策に影響を与えないではおかないだろう。

Vụ việc lần này chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới chính sách ngoại giao của chính phủ.

34. ～ずにはすまない/ないではすまない

Không A thì không xong, phải... (Thuộc về nghĩa vụ, nếu không làm sẽ không được bỏ qua, cho qua..)

V ない+ずにはすまない/ないではすまない

あの社員は客の金を使ったのだから処罰されずにはすまないだろう。

Vì nhân viên đó sử dụng tiền của khách nên chắc chắn phải bị xử phạt.

自分が悪いことをしたんだから、謝らないではすまないだろう。

Vì mình đã làm điều xấu nên phải xin lỗi.(Không xin lỗi thì không xong)

自分のせいで、相手に損害を与えたのだから、弁償せずにはすまない。

Tại mình gây thiệt hại cho đối phương nên không đền không xong.

Thường đi với những động từ như 「謝る/xin lỗi・弁償する/đền,bồi thường・責任をとる/nhận trách nhiệm・返す/trả lại」

35. ～術がない

Không thể, không có cách nào...

V る+術がない

ぜんだいみもん
前代未聞の金融危機で、失業者が続出し、政府も経済の悪化に成す術がない。

Do sự khủng hoảng tài chính chưa từng có trong lịch sử nên tỷ lệ thất nghiệp ngày càng gia tăng, chính phủ cũng không thể làm gì với tình trạng kinh tế đang diễn biến ngày càng tệ hơn.

こんなに壊れては、もう直す術がない。

Hỏng đến như thế này rồi thì không có cách nào sửa được nữa.

ことここに至っては、もう成す術がない。

Đến nước này rồi thì không thể làm gì được nữa.

Nghĩa giống với dạng ～V ます+ようがない

36. (で) すら

Ngay cả, đến cả...

N+ (で) すら

この地域の再開発に自分がかかわることになるとは想像すらしていなかった。

Tôi thậm chí chưa từng tưởng tượng rằng mình sẽ tham gia vào việc tái phát triển lại khu vực này.

あの患者は重い病気のため、一人では食事すらできない。

Bệnh nhân đó bị bệnh nặng nên thậm chí không thể tự ăn uống được.

彼女は寝る時間や食事する時間すら惜しんで、勉強に没頭している。

Cô ấy vui đầu vào việc học đến mức thậm chí còn thấy tiếc cả thời gian ăn ngủ.

そんなことは子どもですら知っている。

Việc đó đến cả trẻ con cũng biết.

すら giống với cách sử dụng của さえ

37. ～そばから

Vừa mới A thì ngay lập tức B, cứ A thì lại B (Hành động lặp lại và mang tính chất vô ích, không hiệu quả, ví dụ như nhớ rồi lại quên...)

V る/た + そばから

私は語学の才能がないようで、新しい言葉を習うそばから忘れてしまう。

Có vẻ như tôi không có năng khiếu về ngoại ngữ, nên cứ vừa mới học từ mới xong là lại quên ngay.

もう遅刻しないと言ったそばからまた遅れるなんて、彼は何を考えているのだろう。

Vừa mới nói là sẽ không đi muộn nữa thì lại đi muộn, anh ta đang nghĩ cái gì vậy?

片付けるそばから子どもが部屋を散らかすので、いやになってしまう。

Vừa mới dọn dẹp xong thì con tôi lại bày bừa bãi trong phòng nên tôi rất khó chịu.

38. ～そびれる

Bỏ lỡ, chưa kịp làm...

Định làm mà vì lý do gì đó nên không thể

V ~~ます~~ + そびれる

ぜひ見ようと思っていた映画だったのに、忙しくて行きそびれた。

Mặc dù đó là bộ phim mà tôi định đi xem nhưng mà bận quá nên vẫn chưa kịp đi.

今日はあいにくの曇り空で中秋の名月を撮りそびれた。

Thật đáng tiếc, do trời nhiều mây nên hôm nay không thể chụp được ảnh trăng rằm trung thu.

毎年「今年こそは」と思いながらも、買いそびれるものがある。

Có những cái mặc dù năm nào cũng nghĩ là “nhất định là năm nay...” nhưng rồi vẫn chưa mua được.

39. (ひとり) ～だけでなく/のみならず

Không chỉ một mình A mà B cũng...

ひとり + N/V・イ・ナ形の名詞修飾形 + だけでなく

留学する以上は、勉強だけでなく、その国の文化を学んだり交流をしたりしたいと思う。

Tôi nghĩ rằng một khi đã đi du học thì không chỉ có học thôi, tôi còn muốn tìm hiểu về văn hóa của nước đó và giao lưu với mọi người nữa

高齢化の問題は、ひとり西欧諸国のみならず、新興国でも深刻化してきた。

Vấn đề già hóa dân số không chỉ có ở mình các nước Tây Âu mà ngay cả ở những nước mới nổi vấn đề này cũng đã trở nên nghiêm trọng hơn.

公共の場所でタバコを吸うのはひとり本人にとって有害であるだけでなく、周りの人にとっても迷惑なものである。

Hút thuốc lá ở nơi công cộng không chỉ có hại đối với bản thân người hút mà còn ảnh hưởng tới cả những người xung quanh.

40. ～だけでした

Kể cũng còn may, vẫn còn hơn, vẫn còn tốt chán, là tốt rồi

V (thể thường) ・ イ ・ ナ形語幹 + だけでした

石油の価格が上がったために、わが社の業績は下がった。しかし、損失が出ないだけでした。

Do giá dầu tăng cao nên thành tích kinh doanh của công ty chúng tôi bị giảm sút. Tuy nhiên, không bị lỗ là tốt rồi.

今年は景気が非常に悪く、ボーナスが出なかった。しかし、給料がもらえるだけでした。

Năm nay tình hình kinh tế rất khó khăn nên không có tiền thưởng. Nhưng mà, vẫn nhận được lương là tốt rồi.

泥棒にかなりの額の現金をとられはしたが、命を取られなかっただけでした。

Tôi bị kẻ trộm lấy cắp một số tiền khá lớn, nhưng mà giữ được mạng là may rồi.

41. ただ～のみだ

Chỉ...

ただ + V る ・ イ ・ N + のみだ

事故はあまりにも突然で、私は何もできず、ただ^{ぼうぜん}呆然とするのみだった。

Vụ tai nạn xảy ra quá bất ngờ nên tôi không thể làm gì cả, chỉ có đứng đờ người ra đó thôi.

一步^{こうたい}も後退できない。ただ前進あるのみだ。

Một bước cũng không thể lùi lại, chỉ có tiến về phía trước thôi.

今はただ事件の行方不明者の無事を祈るのみだ。

Bây giờ tôi chỉ cầu mong người bị mất tích trong vụ án đó bình an vô sự.

人はとにかく自身に都合がいい意見にのみ耳を傾けるきらいがある。

Con người nói chung thường chỉ lắng nghe những ý kiến tốt với bản thân mình thôi.

42. ただ～のみならず/のみか

Không chỉ...

ただ + V (thể thường) ・ イ ・ ナ形語幹/N (である) + のみならず/のみか

チンパンジーは人間の模倣をするのみならず、互いに協力して共同作業をしているらしいという報告もある。

Cũng có báo cáo cho rằng tinh tinh không chỉ biết bắt chước con người mà chúng còn có thể hợp tác và làm việc cùng nhau.

この映画の主人公はただ勇敢であるのみならず、優しい心の持ち主でもある。

Nhân vật chính của bộ phim này không chỉ là một người dũng cảm mà còn là một người có tấm lòng nhân hậu.

大災害により財産のみか肉親までも失った。

Không chỉ tài sản mà tôi còn mất đi cả người thân do vụ đại thảm họa.

43. ～たところで

Cho dù... thì cũng vô ích, lãng phí...(Về sau thường đi với dạng phủ định để thể hiện sự lãng phí, vô ích, không thể làm được gì cho dù...)

V た + ところで

社長一人が必死になったところで、この会社が大きく変わるとは思えない。

Tôi không nghĩ rằng công ty này sẽ có thay đổi gì lớn, cho dù một mình giám đốc có cố gắng hết sức đi nữa.

あの企業が相手では、高層ビル建設の反対運動をしたところで、建設の計画は中止にならないだろう。

Nếu công ty đó là đối thủ thì cho dù có vận động phản đối xây dựng tòa nhà cao tầng, thì có lẽ kế hoạch xây dựng vẫn không bị dừng lại.

いくら頑張ったところで、運命を変えることができない。

Cho dù có cố gắng bao nhiêu đi nữa thì cũng không thể thay đổi được vận mệnh.

44. ～だに

Chỉ cần... là đã... /Ngay cả tưởng tượng/trong mơ...cũng không... (Mang tính chất nhấn mạnh)

V る・N+だに

地震のことなど想像するだに恐ろしい。

Chỉ cần tưởng tượng đến những chuyện như động đất thôi là thấy sợ rồi.

子どものころ、死については考えるだに恐ろしかった。

Hồi nhỏ, chỉ cần nghĩ đến cái chết là đã sợ rồi.

自分が政治家になろうとは、想像だにしていなかった。

Tôi chưa từng tưởng tượng rằng mình sẽ trở thành chính trị gia.

Thường kết hợp với những từ như 想像する・考える・聞く・思う・口に出す

45. ～ためしがない

Chưa từng...

V た+ためしがない

宝くじなんて、一度も当たったためしがない。

Tôi chưa từng trúng xổ số lần nào.

時間にルーズな彼は、デートに時間通りに来たためしがない。

Anh ta là người không đúng giờ, chưa từng đến đúng giờ hẹn bao giờ.

入社以来、あの厳しい佐々木課長に褒められたためしがない。

Kể từ khi vào công ty, tôi chưa từng được trưởng nhóm Sasaki-một người nghiêm khắc khen lần nào.

Có thể thay thế bằng ～た覚えはない・～V たことがない

46. ～たらきりがない/ばきりがない

Nếu... thì vô số, không giới hạn, không bao giờ hết, vô kể

V ば+きりがない

V た+らきりがない

この計画の問題点をあげればきりがないが、大事なのは解決策を考えることだ。

Nếu nêu lên các vấn đề của kế hoạch này thì không bao giờ kể hết, nhưng điều quan trọng là nghĩ ra cách giải quyết.

隣のおばさんは息子さんの自慢話を言い出したらきりが無い。

Bác hàng xóm cứ nói đến những chuyện tự hào về con trai bà ấy thì không bao giờ hết chuyện.

贅沢を言えばきりが無いので、もっと現実的に考えよう。

Nếu ba hoa khoác lác thì vô số (không bao giờ hết) nên hãy suy nghĩ thực tế hơn đi!

47. ～たりとも

Dù chỉ (1..., số ít)... cũng không...

N+たりとも (N là dạng số ít)

医者は手術の間、一瞬たりとも気が抜けない。

Trong khi phẫu thuật, các bác sĩ không thể xao nhãng dù chỉ một giây phút.

募金で集めたお金は一円たりとも無駄にできない。

Tiền quyên góp dù chỉ 1 yên cũng không được lãng phí.

猫の子一匹たりとも、ここを通らせないぞ。

Không để cho dù chỉ một con mèo nào qua đây.

Có thể thay thế bằng ～も...ない để nhấn mạnh phủ định (một chút cũng không)

48. ～たる/たるもの

Trên cương vị là, là... thì nên/ không nên làm việc gì đó

N+たる/たるもの (Đi với danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ, tư cách)

国民の生活をより良いものにすること、それが政治家たる者の使命だと考えます。

Tôi nghĩ rằng việc làm cho cuộc sống của người dân trở nên tốt hơn là sứ mệnh của một người trên cương vị là chính trị gia.

警官たる者、そのような犯罪にかかわってはいけない。

Là một cảnh sát, không được dính dáng đến những phạm tội như vậy.

選手たるもの、試合においては堂々と戦え。

Là một vận động viên, trong trận đấu hãy chiến đấu một cách đường đường chính chính!

Thường đi với danh từ chỉ chức vụ nghề nghiệp như : 「政治家・公務員・警官・選手・教師・医者」

49. ～っ～っ

A rồi lại B

V ます+っ+V ます+っ

事実を言おうか言うまいか、廊下を行きつ戻りつ考えた。

Tôi cứ đi đi lại lại ở hành lang suy nghĩ có nên nói sự thực hay không.

ラッシュアワーの時間なので、地下鉄の車内は乗客で押しつ押されっしている。

Vì là giờ cao điểm nên trên tàu điện ngầm hành khách chen lấn xô đẩy nhau.

今夜はゆっくり二人きりで、差しっ差されっ朝まで飲みましょう。

Tối nay chỉ có 2 người chúng ta thông thả ngồi rót rượu cho nhau uống cho đến sáng nhé!

Ghi nhớ các cách sử dụng như cụm từ cố định 「行きつ戻りつ/ đi đi lại lại・浮き^うつ沈み^{しず}つ/ lúc nổi lúc chìm・追いつ追われっ/đuổi kịp rồi lại bị vượt・押し^おつ押されっ/ chen lấn xô đẩy・差し^さつ差されっ/ rót rượu cho nhau (anh rót cho tôi, tôi rót cho anh)・持ち^もつ持たれっ/ (mối quan hệ qua lại) giúp đỡ lẫn nhau・矯め^たっ眇め^{すが}っ/ngắm qua ngắm lại」

50. ～っぱなし

Để nguyên, suốt (trạng thái kéo dài)

V ます+っぱなし

(1)

妹「お兄ちゃん、部屋の電気、つけっぱなしだよ。」 Anh vẫn để điện trong phòng đấy!

兄「あ、ごめん、ごめん。」 A, xin lỗi, xin lỗi

水を出しっぱなしにして、歯を磨くのはもったいないですよ。

Đánh răng mà cứ để nước chảy là lãng phí lắm đấy!

ドアを開けっぱなしにして出かけました。

Đi ra ngoài mà cứ để cửa mở.

Thường dùng những từ như : 置きっぱなし, 出しっぱなし, 開けっ放し

(2)

電車の中はあいにく空席がなくて、ずっと立ちっぱなしだった。

Không may là trên tàu không còn ghế trống nên tôi đã phải đứng suốt.

この物件は値段が高すぎるせいか、借りる人がいなくて、半年ぐらい空きっぱなしだ。

Có lẽ do ngôi nhà này giá quá cao nên không có người thuê, suốt cả nửa năm rồi mà vẫn để trống.

母は働き者で、朝から晩まで動きっぱなしだ。

Mẹ tôi là một người chăm chỉ, làm việc suốt từ sáng đến tối.

Thường đi với những từ để nhấn mạnh trạng thái kéo dài như : 立ちっぱなし/ đứng suốt, 座りっ放し/ngồi suốt, 動きっぱなし/ chuyển động suốt

51. ～であれ/であろうと

Cho dù, dẫu cho... thì về B cũng không thay đổi, không ảnh hưởng đến B

N+であれ/であろうと+N+であれ/であろうと

どんな悪人であろうと、心のどこかに良心は残っているはずだ。

Cho dù là người xấu xa như thế nào thì chắc chắn ở đâu đó trong trái tim họ vẫn còn một chút lương tâm.

うそをつくとは、どんな理由であれ、許されない。

Dù là lý do gì đi nữa, nói dối là việc không thể tha thứ.

たとえ子どもであれ、自分のしたことは自分で責任をとらなければならない。

Cho dù là trẻ con thì cũng phải có trách nhiệm với việc mà bản thân mình đã làm.

52. ～であれ～であれ/～であろうと～であろうと/～だろうが～だろうが

Cho dù A hay B thì kết quả cũng giống nhau

N+であれ/であろうと/だろうが+N+であれ/であろうと/だろうが

国会議員だろうが、公務員だろうが、税金は納めなければならない。

Cho dù là nghị sĩ quốc hội hay công chức nhà nước thì vẫn phải nộp thuế.

正社員であれ、パートであれ、仕事に対する責任は変わらない。

Dù là nhân viên chính thức hay là làm thêm thì trách nhiệm đối với công việc đều như nhau.

貧乏であれ、お金持ちであれ、自分の夢を失ってはいけない。

Dù nghèo hay giàu thì cũng không được đánh mất ước mơ của mình.

Về sau thường đi với 「～なければならない・～べきだ・～てはいけない」

53. ～てからというもの

Kể từ khi... thì có một sự thay đổi B.

V て+からというもの

E メールを使うようになってからというもの、ほとんど手紙を書かなくなった。

Kể từ khi sử dụng Email thì hầu như không viết thư tay nữa.

この道具を一度使ってからというもの、あまりの便利さに手放せなくなってしまった。

Sử dụng dụng cụ này một lần thôi là không thể nào bỏ được thì nó quá tiện lợi.

彼は結婚してからというもの、人が変わったようにまじめになった。

Kể từ khi kết hôn, anh ấy trở nên chăm chỉ, như là một người khác vậy.

54. ～てしかるべきだ

... là đương nhiên

V て+しかるべきだ

所得が低い人には、税金の負担を軽くするなどの措置がとられてしかるべきだ。

Áp dụng các biện pháp như giảm nhẹ gánh nặng tiền thuế cho người có thu nhập thấp là điều đương nhiên.

先輩にはそれ相応の敬意を払ってしかるべきだ。

Với các sempai đi trước thì đương nhiên là nên có thái độ tôn trọng phù hợp.

そもそも哲学というのは日常生活の中にこそ、生まれてしかるべきなのだ。

Vốn dĩ triết học là cái đương nhiên nên được sinh ra từ trong chính cuộc sống thường ngày.

Có thể thay thế bằng ～のが当然・当たり前だ

55. ～でなくてなんだろう

Không phải... thì là gì? Không phải... sao? (Cách nói nhấn mạnh, chính là N..)

N+でなくてなんだろう

たった三歳でこんなに難しい曲を見事に演奏してしまうとは、これが天才でなくてなんだろう。

Mới chỉ có 3 tuổi mà biểu diễn tốt một ca khúc khó như thế này, đó không phải thiên tài thì là gì?

戦争で多くの人が殺されているなんて、これが悲劇でなくてなんだろう。

Nhiều người bị giết do chiến tranh, đó không phải là bi kịch hay sao?

こんなにみごとな絵が、芸術でなくてなんだろう。

Bức tranh tuyệt vời như thế này không phải là nghệ thuật thì là gì?

彼女のためなら何でもする。これが愛でなくてなんだろう。

Nếu là vì cô ấy thì việc gì tôi cũng sẽ làm. Đó không phải là tình yêu hay sao?

56. ～ではあるまいし/じゃあるまいし

Đâu phải là, cũng không còn là... (Thường dùng khi phê phán, chỉ trích đối tượng)

V る/た+/の/ん・N+ではあるまいし/じゃあるまいし

夫「週末の旅行、このスーツケースでどうかなあ？」

Dùng cái vali này cho chuyến du lịch cuối tuần được không nhỉ?

妻「何週間も海外に行くわけじゃあるまいし、今度はそんなに大きいスーツケースは要らないんじゃない？」

Có phải là đi nước ngoài mấy tuần liền đâu, em nghĩ là lần này không cần cái vali to như thế đâu.

子どもではあるまいし、もう少し冷静に話し合うべきだ。

Đâu phải là trẻ con nữa đâu, nên bình tĩnh một chút để trao đổi với nhau.

航空、レジャー関連企業が若者に人気があるという。海外旅行が珍しい時代ではあるまいし、どうして若者はそういった企業に行きたがるのだろうか。

Nghe nói các doanh nghiệp liên quan đến hàng không, giải trí rất được giới trẻ yêu thích. Bây giờ đâu phải là thời đại việc đi du lịch nước ngoài là chuyện hiếm nữa đâu, tại sao những người trẻ lại muốn làm việc ở những doanh nghiệp như vậy nhỉ?

期末レポートといっても別に外国語で書くんじゃあるまいし、そんなに心配しなくていいよ。

Dù là báo cáo cuối kỳ nhưng cũng đâu phải là viết bằng tiếng anh, không cần lo lắng quá đâu!

57. ～てはかなわない

Không thể chịu nổi (nhấn mạnh mức độ vô cùng)

V て・イくて・ナで・N で+はかなわない

おもしろいと言われたからといって、同じ冗談を何度も聞かされちゃかなわない。

Cho dù có được khen là thú vị nhưng bị bắt nghe rất nhiều lần một câu nói đùa thì không thể nào mà chịu nổi.

夏は体の調子を崩しやすく、私にとっては冬のほうが過ごしやすい。そうは言っても、毎日こう寒くてはかなわない。

Mùa hè, cơ thể dễ bị mệt mỏi, nên tôi thấy mùa đông dễ chịu hơn. Dù nói là như vậy nhưng ngày nào cũng lạnh thế này thì không thể nào mà chịu nổi.

仕事が好きだからといって、毎日残業続きではかなわない。

Cho dù là thích làm việc nhưng ngày nào cũng tăng ca thì không thể chịu được.

～我慢できない

58. ～ては～ては

Cứ... rồi lại... (Hành động lặp đi lặp lại xen kẽ nhau)

V て+は+V て+は

休み中、食べては眠り、食べては眠りの連続で、すっかり太ってしまった。

Trong thời gian nghỉ, tôi cứ liên tục ăn rồi lại ngủ nên đã béo hẳn lên.

降ってはやみ降ってはやみの天気が続いている。

Cứ mưa rồi tạnh, mưa rồi tạnh, thời tiết như thế cứ kéo dài liên tục.

書いては消し、書いては消しながら、やっと期末レポートを完成した。

Cứ vừa viết rồi lại xóa, viết rồi lại xóa, cuối cùng thì tôi đã hoàn thành bài báo cáo cuối kỳ.

Thường đi với những cách dùng như :

食べては寝、寝ては食べ/ ăn rồi lại ngủ

作っては壊し、作っては壊し/ làm rồi lại phá hỏng

降ってはやみ、降ってはやみ/ mưa rồi lại tạnh

書いては消し、書いては消し/ viết rồi lại xóa

59. ～てはばか ～て 憚らない

Không ngại 遠慮しないで、堂々と A する

V て+はばからない

Làm việc gì đó mà không thấy ngần ngại, thản nhiên làm

その新人候補は、今回の選挙に必ず当選してみせると断言してはばからない。

Ứng cử viên mới đó không ngần ngại khẳng định rằng chắc chắn sẽ đắc cử trong cuộc bầu cử lần này.

あの監督はいつも今シーズンは優勝すると言ってはばからない。

Huấn luyện viên đó lúc nào cũng nói là sẽ vô địch mùa giải này mà không thấy ngại.

無知は個性だと宣伝してはばからない人がいる。

Có người không ngại ngần gì mà thản nhiên tuyên truyền rằng thiếu hiểu biết là cá tính.

Thản nhiên nói/khẳng định...mà không e dè, ngại ngần

Thường đi với những động từ như 「言う/nói・宣伝する/tuyên truyền・公言する/tuyên bố・断言する/khẳng định」

60. ～てはやりきれない

Không thể chịu nổi (Mức độ mạnh)

= てはかなわない

V て・イくて・ナで+はやりきれない

こう寒くてはやりきれない。

Lạnh thế này thì không thể chịu nổi. (Rất lạnh)

毎日文句ばかり聞かされてはやりきれない。

Ngày nào cũng bị bắt nghe căn vặn thì không thể nào chịu nổi.

実力が足りなかったといえはそれまでだが、このように採用を拒否されてはやりきれない。

Nếu nói là trượt do thiếu thực lực thì coi như xong, đằng này lại bị từ chối tuyển dụng như thế này thì không thể chịu nổi.

かねづま

金詰りでどうにもやりきれない。Không biết xoay sở tiền như thế nào.

Nghĩa 2 : やり遂げることができない。Không thể hoàn thành, không thể làm xong được/đạt được...

61. ～てまで

Đến mức...(Đến mức phải làm...việc bình thường sẽ không làm)

V て+まで

趣味を持つのは良いことだと思いますが、家庭を犠牲にしてまでとなると、それはちょっと問題です。

Tôi nghĩ rằng có sở thích là một điều tốt, nhưng nếu đến mức hi sinh gia đình của mình thì việc đó hơi có vấn đề.

借金してまで遊びに行くと聞いて、あきれてしまった。

Tôi đã shock không nói nên lời khi nghe nói là (cậu) đã đi chơi đến mức phải vay tiền.

最近の祭りは以前ほど活気がなくなってきた。仕事を休んでまで行く必要はないだろう。

Các lễ hội dạo gần đây không còn được sôi động như trước. Có lẽ là vì không cần phải đến mức nghỉ làm để đến đó.

自分の信念を捨ててまで他人に従うことはない。

Không cần phải nghe theo người khác đến mức vứt bỏ lòng tin của bản thân mình.

Có thể sử dụng N+までして

62. ～ても差し支えない

Dù... cũng không sao, cũng không vấn đề gì

V て・イくて・ナ/N で+も差し支えない

手術後の経過が順調だったら、来週は散歩に出ても差し支えない。

Nếu quá trình hồi phục sau phẫu thuật tốt thì tuần sau ra ngoài đi dạo cũng không có vấn đề gì.

具合が悪かったら、今日は早退しても差し支えない。

Nếu tình hình sức khỏe không được tốt thì hôm nay về sớm cũng được.

この書類は部内で使うから、判子を押さなくても差し支えない。

Tài liệu này sử dụng trong nội bộ công ty nên dù không đóng dấu thì cũng không vấn đề gì.

63. ～でもしたら

Nếu, nhớ mà... thì... (Đưa ra ví dụ chẳng may)

V ます+でもしたら

子ども「お母さん、来週の日曜日、さくら山に行ってもいい?」

Mẹ ơi, chủ nhật tuần sau con đi leo núi Sakura có được không?

母親「だめよ。今の季節、あの山にハチがたくさん出るのよ。万が一、刺されでもしたら大変でしょ。」

Không được. Mùa này ở trên núi đó có nhiều ong lắm. Nhỡ may mà bị đốt thì nguy lắm đấy!

おじいさんの古時計、触らないで。壊しでもしたら大変なことになるからね。

Đừng động vào cái đồng hồ cổ của ông. Nhỡ mà làm hỏng thì sẽ có chuyện lớn đấy!

今度また何かトラブルを起こしでもしたら、辞めてもらうよ。

Sắp tới nếu mà gây ra rắc rối nào đó nữa thì tôi sẽ bị cho nghỉ việc đấy.

64. ～ても知らない

V て+も知らない (相手に対する警告や忠告) 相手がある状態を継続し続けると何らかの重大な問題が発生する

Đưa là lời cảnh báo, cảnh cáo với đối phương, nếu cứ tiếp tục trạng thái như thế này thì sẽ xảy ra vấn đề gì đó nghiêm trọng.

Thường đi với những đuôi câu như 「よ」「ぞ」「から」「からね」

こうやって毎日休まずに働いては体を壊しても知らない。

Nếu anh cứ ngày nào cũng làm việc không nghỉ ngơi như thế này thì có ngày ảnh hưởng đến sức khỏe đấy nhé!

授業をサボってばかりいては、試験に落ちても知らない。

Nếu cứ bùng học thì sau này thi trượt đấy nhé!

朝食ぬきでは、胃を壊しても知らないぞ。

Nếu bỏ ăn sáng thì ảnh hưởng đến dạ dày đấy!

65. ～でもって

Bằng... (Công cụ, cách thức thực hiện) . Là cách nói cứng hơn của trợ từ で

N+でもって

行為でもって誠意を示すことだ。

Nên thể hiện thành ý bằng hành động.

言葉だけでは足りない。行動でもって証明してください。

Nếu chỉ dùng lời nói thôi thì không đủ. Hãy chứng minh bằng hành động đi!

金でもっと始末できないこともある。 Cũng có việc không thể giải quyết được bằng tiền.

始末 : Giải quyết, xử lý. Ví dụ như 店を始末して田舎に帰る。 Giải quyết cửa hàng để về quê.

面接の結果は書面をもってお知らせします。Tôi sẽ thông báo kết quả phỏng vấn bằng văn bản

Bằng với cách sử dụng N ををもって

66. ～てもどうにもならない/でもどうなるものでもない

Dù có... thì cũng chẳng giải quyết được gì

V て+も+どうにもならない/どうなるものでもない

人生には幸も不幸もない、ただ、考え方でどうにもなるのだ。

Trong cuộc sống cũng có may mắn cũng có bất hạnh, tuy nhiên, chỉ bằng cách suy nghĩ sẽ tìm ra cách giải quyết.

今さら反対してもどうなるものでもない。

Bây giờ mới phản đối thì cũng chẳng giải quyết được gì.

過ぎたことを後悔してもどうにもならない。

Việc đã qua rồi dù có hối hận thì cũng chẳng giải quyết được gì.

負けたことを反省してもどうなるものでもない。

Dù có tự kiểm điểm lại việc đã thất bại thì cũng chẳng giải quyết được gì.

Có thể thay thế bằng～てもしかたがない/ Dù có...thì cũng chẳng còn cách nào khác

67. ～てもともとだ

Xác định ngay từ đầu...

V て・イくて・ナ/N で+もともとだ

採用の条件には合わないけど、だめでもともとだから、この会社に履歴書を出してみよう。

Tôi không phù hợp với điều kiện tuyển dụng, nhưng xác định ngay từ đầu là dù có không được cũng không sao nên tôi sẽ thử nộp hồ sơ vào công ty này.

だめでもともとだから、思い切って彼女に告白してみた。

Xác định ngay từ đầu là dù có không được cũng không sao vậy nên tôi đã mạnh dạn thổ lộ với cô ấy.

あのチームが相手だったら負けてもともとだ。

Nếu đội đó là đối thủ thì xác định thua ngay từ đầu.

Thường hay dùng 「だめでもともとだ/だめもと」 Xác định ngay từ đầu là không được

ダメ元で告白したら OK だった。Xác định ngay từ đầu là sẽ bị cô ấy từ chối khi tỏ tình nhưng không ngờ lại nhận được lời đồng ý từ cô ấy.

68. ～でも何でもなし/くもなんともなし

Không phải là, hoàn toàn không... (Nhấn mạnh phủ định)

N/ナ形語幹+でも何でもなし

イク+もなんともなし

私に言わせれば、あんな人は政治家でも何でもなし。

Theo tôi (Nếu cho tôi nói lên ý kiến của mình) thì tôi thấy người đó không phải là chính trị gia hay gì cả.

彼は病気でも何でもなし。ただずる休みしたいだけかもしれない。

Cậu ấy hoàn toàn không bị bệnh. Có lẽ chỉ là muốn trốn việc thôi.

ずる休み：勤務先や学校などを、正当な理由がなく休む (Trốn việc, trốn học mà không có lý do chính đáng)

そんなの痛くも何ともなしよ。

Không đau lắm đâu/ Đau thế nhảm nhò gì.

69. ～ても始まらない

Dù có... thì cũng chẳng có ý nghĩa gì, chẳng thay đổi được gì

V て・イクて・ナ/N で+ても始まらない

いまさら担当者を責めても始まらない。

Đến lúc này, dù có khiển trách người đảm nhiệm công việc thì cũng chẳng thay đổi được gì.

同じことをいつまで議論しても始まらない。

Cho dù có tranh luận mãi một chuyện thì cũng chẳng có ý nghĩa gì.

どうにもならないことを悩んでいても始まらない。

Những việc không thể làm được gì nữa, thì dù có buồn phiền cũng chẳng thay đổi được gì.

Giống với những cách dùng như ～ても仕方がない・～てもどうなるものでもない・～てもどうにもならない

70. ～てやまない

Vẫn luôn, vẫn luôn hằng (cầu chúc, mong mỗi, kỳ vọng, yêu mến...)

V て+やまない

多くの困難にも負けず、努力を続けている彼女はすばらしい。私は彼女の成功を願ってやまない。

Cô ấy là một người rất tuyệt vời, luôn nỗ lực và không chịu thua trước những khó khăn. Tôi vẫn luôn cầu mong cô ấy sẽ thành công.

結婚する二人の今後の幸せを願ってやまない。

Tôi cầu chúc cho hạnh phúc trong tương lai của cô dâu, chú rể.

皆さんの健康と幸せを祈ってやみません。

Tôi cầu chúc cho mọi người sức khỏe và hạnh phúc.

尊敬してやまない佐藤先生の講演会に行った。

Tôi đã đến buổi diễn thuyết của thầy Sato, người mà tôi vẫn luôn kính trọng.

Thường đi với những động từ như : 「祈る・期待する・願う・愛する・尊敬する」

71. ～と（が）相まって/も相まって

A cùng với, kết hợp với B... (tạo ra hiệu quả/hiệu ứng/kết quả C)

N1+と+N2+と（が）相まって

N1+が+N2+と相まって

N2+も相まって

この家具は複雑なデザインが華やかな色彩と相まって、素晴らしい製品となっている。

Với thiết kế phức tạp cùng với màu sắc rực rỡ, món đồ này đã trở thành một sản phẩm tuyệt vời.

急速な少子化は、高齢者の増加と相まって、日本の人口構造を大きく変えてきている。

Tỉ lệ sinh giảm nhanh chóng, cộng với số lượng người cao tuổi ngày càng gia tăng, khiến cho kết cấu dân số của Nhật Bản đang có sự thay đổi lớn.

厳しい経済状況も相まって、就職は非常に困難だった。

Cùng với tình trạng kinh tế khó khăn, vấn đề tìm kiếm việc làm hết sức khó khăn.

ふるさとを歌ったこの曲は、子どもころの思い出と相まって、私の心に深く響く。

Ca khúc về quê hương này kết hợp với những kỷ niệm thời thơ ấu, làm rung động trái tim tôi.

Có thể sử dụng ở những dạng như :

～N1 は N2 と相まって/～N1 と N2 が相まって/～N1 と N2 とが相まって

「相まって」→ **Dạng động từ gốc là 「相まつ」**

72. ～とあって

Vì, do là... nên B là điều đương nhiên

A là tình trạng, lý do đặc biệt

V (thể thường) ・ イ ・ ナ形語幹 ・ N+とあって

人気作家 A 氏の講演会が無料とあって、多くのファンが詰めかけた。

Vì buổi diễn thuyết của nhà văn nổi tiếng A được miễn phí nên có rất nhiều fan kéo tới.

連休とあって、遊園地は相当な混雑だったようだ。

Có vẻ do đang trong kỳ nghỉ dài nên khu vui chơi khá là đông người.

人気俳優がくるとあって、このイベントのチケットはあっという間に売り切れた。

Vì diễn viên nổi tiếng sẽ tới nên loáng một cái đã bán hết vé của sự kiện này rồi.

人気映画の上映初日とあって、映画館の入り口の前には長い行列ができた。

Vì là ngày chiếu đầu tiên của bộ phim được yêu thích nên đã có một hàng dài người xếp hàng ở trước lối vào rạp chiếu phim.

73. ～とあっては

Nếu (là)... thì...

V る ・ N+とあっては

上司の指示とあっては、仕事の内容が気に入らなくてもやらなければならない。

Nếu là chỉ thị của cấp trên thì công việc có không thích vẫn phải làm.

大好きなアイドル歌手がコンサートを開くとあっては、何とかして見に行かなければいけない。

Nếu ca sĩ mà mình yêu thích tổ chức concert thì bằng mọi giá cũng phải đi xem.

高価のブランド商品が定価の 5 割で買えるとあっては、店が混雑しないはずがない。

Nếu có thể mua hàng hiệu đắt tiền với giá bằng 50% giá niêm yết thì chắc chắn cửa hàng sẽ đông khách.

Vế sau thường đi cùng với :

～なければならない・～ないわけにはいかない・～ないはずがない

74. ～とあれば

Nếu(là)... thì...

V (thể thường) ・ イ ・ ナ形語幹 ・ N+ とあれば

彼は、お金のためとあれば、どんな仕事でも引き受ける。

Nếu là vì tiền thì việc gì anh ấy cũng nhận.

大学時代の指導教官の頼みとあれば、断るわけにはいかない。

Nếu là giáo viên hướng dẫn hồi đại học nhờ thì không thể từ chối được.

誰も手伝ってくれないとあれば、一人でやるしかない。

Nếu không có ai giúp thì đành phải làm 1 mình thôi.

親は子どものためとあれば、できる限りのことをするものです。

Nếu là vì con thì cha mẹ sẽ làm hết sức có thể.

Thường hay sử dụng với cách nói ～のためとあれば : Nếu là vì...

Cách sử dụng gần giống với とあっては

75. ～といい～といい

Cả A lẫn B đều...

N1+ といい + N2+ といい

この家は、広さといい、価格といい、新婚夫婦にぴったりだ。

Ngôi nhà này, cả độ rộng lẫn giá cả đều phù hợp với vợ chồng mới cưới.

あの店の服は、品質といい、デザインといい、申し分ない。

Quần áo của cửa hàng đó cả chất lượng lẫn thiết kế đều không có chỗ nào chê.

A 社のパソコンは値段といい、機能といい、競争力がある。

Máy tính của công ty A cả giá cả lẫn tính năng đều có sức cạnh tranh.

76. ～という

Tất cả... đều...

N1+ という + N1 (Danh từ lặp lại)

学校が始まる日の朝、道路という道路は車であふれていた。

Buổi sáng ngày bắt đầu đi học, tất cả các con đường đều đầy xe.

家という家はクリスマスツリーを飾り付けて、クリスマスイブの喜びを表わしている。

Nhà nhà đều trang trí cây thông Noel để thể hiện niềm vui khi Giáng sinh tới.

子どものいたずらで、壁という壁は全部落書き^{らくが}されている。

Tại trò nghịch ngợm của con mà trên tường chỗ nào cũng bị vẽ bậy.

77. ～というか～というか

Có thể nói là A mà cũng có thể nói là B

V (thể thường) ・ イ ・ ナ形語幹 ・ N+ というか/といおうか + V (thể thường) ・ イ ・ ナ形語幹 ・ N+ というか

一人であんな危険な場所へ行くとは、無茶というか、無知というか、とにかく私には理解できない。

Một mình đi đến nơi nguy hiểm như thế thì có thể nói là liều lĩnh, mà cũng có thể nói là ngu ngốc, dù thế nào thì tôi cũng không thể hiểu nổi.

そのときの彼の表情は寂しいというか、情けないというか、はっきり言葉で説明できない。

Nét mặt của anh ấy lúc đó có thể nói là buồn, mà cũng có thể nói là đang cảm thấy thất vọng, tôi không thể nào giải thích rõ bằng lời được.

このドラマの最終回については、がっかりしたというか、理解できないというか、複雑な気持ちでいっぱいだ。

Kết thúc của bộ phim này đầy những cảm xúc phức tạp, nói là thất vọng hay là không thể hiểu nổi thì cũng đúng.

78. ～というところだ/といったところだ

Tầm khoảng, cỡ... (áng chừng mức độ, trạng thái, số lượng...)

V る ・ N+ というところだ/といったところだ

A 「頂上までどのぐらいかかりますか。」 Leo lên đến đỉnh núi mất khoảng bao lâu?

B 「大人の私で 2 時間半といったところでしたから、お子さん連れなら、半日かかるかもしれませんね。」

Một người lớn như tôi thì mất tầm khoảng 2 tiếng rưỡi thôi, nếu dẫn theo trẻ con thì có lẽ sẽ mất nửa ngày.

自分で料理を作るといっても、せいぜいサラダとかゆで卵といったところだ。

Dù nói là tự nấu ăn nhưng cùng lắm cũng chỉ có salad hay là trứng luộc thôi.

日本滞在経験のある彼だが、日本語でできるのは挨拶や自己紹介といったところだ。

Anh ấy có kinh nghiệm sinh sống ở Nhật Bản, nhưng mà tiếng nhật cũng chỉ nói được ở mức chào hỏi và giới thiệu bản thân thôi.

今年の売り上げは、まあまあといったところだ。

Doanh số bán hàng năm nay cũng chỉ ở mức bình thường thôi.

79. ～というもの

Suốt cả... nay... (đi với từ chỉ khoảng thời gian)

ここ/この+N+というもの

彼女はここ 1 か月間というもの、授業を休んでいる。

Cô ấy nghỉ học suốt cả 1 tháng nay.

田中さんは、この 1 週間というもの、仕事どころではないようだ。

Có vẻ suốt cả tuần nay Tanaka không có tâm trí làm việc.

この一か月間というもの、仕事が忙しくて朝ごはんをろくに食べていない。

Suốt cả tháng nay công việc bận rộn, nên không ăn sáng tử tế.

80. ～といえども

Cho dù là/dù nói là... nhưng (thực tế lại khác)

Thể thông thường +といえども

仕事がたまっていて、連休といえども毎日出社しなければならない。

Công việc tồn đọng, cho dù là trong kỳ nghỉ nhưng ngày nào cũng phải đi làm.

国際政治の専門家といえども、日々変化する世界情勢を分析するのは難しい。

Dù là chuyên gia về chính trị quốc tế nhưng việc phân tích tình hình thế giới thay đổi theo từng ngày là rất khó.

近年、医学がめざましい進歩を遂げたといえども、治せない病気がある。

Những năm gần đây, y học đã đạt được những tiến bộ ấn tượng, cho dù vậy nhưng vẫn có những căn bệnh không thể chữa khỏi.

81. ～と言えなくもない

Cũng không thể nói là không, cũng có thể nói là... (Khẳng định nhẹ)

V (thể thường) ・ イ ・ ナ形語幹 ・ N+と言えなくもない

A「最近、彼はまじめに仕事をしていますか。」 Đạo này anh ấy có làm việc chăm chỉ không?

B「まあ、前よりはまじめになったと言えなくもないんですが。」 Hmm, cũng có thể nói là chăm chỉ hơn trước.

A「彼女の歌はプロ並みだね。」 Cô ấy hát ngang với ca sỹ chuyên nghiệp ấy nhỉ?

B「うーん。まあ、そうと言えなくもないけど...」 Uh~. Hmm, mà cũng có thể nói là như vậy...
今の生活は充実していると言えなくもないが、何か物足りない感じがする。

Cuộc sống hiện tại có thể nói là đầy đủ, nhưng tôi vẫn cảm thấy thiếu cái gì đó.

82. ~といたらありはしない/といたらありやしない/といたらない/ったらない/ったらありやしない

Cực kỳ, hết sức, vô cùng...(Nhấn mạnh mức độ, không lời nào có thể diễn tả mức độ đó)

(1) ~といたらありはしない/といたらありやしない/といたらない

V・イ・ナ形語幹・N+といたら (ありはし) ない

ここ 1 週間の忙しさといったらなかったよ。食事をする時間もろくにとれなかったんだ。

Cả tuần qua tôi cực kỳ bận rộn. Thậm chí chẳng có thời gian ăn uống tử tế.

このところは残業続きで、疲れるといったらない。

Đạo này tăng ca liên tục nên tôi rất mệt.

彼の部屋の汚さといったらありやしない。

Phòng của anh ta cực kỳ bẩn.

(2) ~ったらない/ったらありやしない

イ・ナ形語幹・N+ったらない/ったらありやしない

みんなの前で派手に転んで、恥ずかしいったらなかった。

Tôi bị ngã một quả hoành tráng trước mặt mọi người nên cực kỳ xấu hổ.

こんな複雑な書類を何十枚も書かなきゃいけないなんて、面倒くさいったらない。

Phải viết mấy chục trang tài liệu phức tạp như thế này, cực kỳ rất ngại (chẳng muốn làm)

結婚が決まったときの彼女の喜びようったらありやしなかった。

Thật không lời nào diễn tả niềm vui của cô ấy khi quyết định kết hôn.

83. ～と違って～ない/といった～ない

Không có gì đặc biệt, quan trọng...

これ+と違って～ない

これ+という/といった+N+ない

今週の新聞にはこれと違ってたいしたニュースは載っていない。

Báo tuần này không có tin tức gì đặc biệt.

食べ物に関してはこれといった好き嫌いはないんですが、着るものにはこだわりがあります。

Đồ ăn thì tôi không kén chọn gì đặc biệt cả, nhưng còn trang phục thì tôi lựa chọn rất kỹ càng.

今度の同窓会は誰と違って会いたい人もいないので、行かないことにした。

Buổi họp lớp sắp tới không có ai tôi đặc biệt muốn gặp cả nên tôi quyết định không đi.

84. ～といわず～といわず

Bất kể là A hay B (Không kể là N1 hay N2...tất cả đều)

N1+といわず+N2+といわず

部屋の中の物は、机といわず、いすといわず、めちやくちやに壊されていた。

Đồ đạc trong phòng bị phá hỏng tan tành, bất kể là bàn hay ghế.

昼といわず夜といわず、為替相場は時々刻々と変わっている。

Tỷ giá hối đoái luôn thay đổi từng giờ từng phút bất kể là ban ngày hay buổi tối.

今の若者は休み時間といわず食事中といわずいつも携帯電話を離さない。

Giới trẻ ngày nay lúc nào cũng không rời chiếc điện thoại di động, bất kể là lúc nghỉ ngơi hay lúc đang ăn.

Gần nghĩa với : ～といい～といい

85. ～と(は)打って変わって

Khác hẳn...

N+と(は) 打って変わって

その作家は、これまでの 心温まる恋愛小説とは打って変わって、ミステリー小説を発表した。

Nhà văn đó đã phát hành một cuốn tiểu thuyết về những điều bí ẩn(hay còn gọi là tiểu thuyết trinh thám), khác hẳn với những cuốn tiểu thuyết yêu đương chứa chan tình cảm từ trước đến giờ.

その議員は当選後、選挙前とは打って変わって、優柔不断な発言を繰り返す。

Sau khi đắc cử, nghị sĩ đó thường lặp lại những lời lẽ thiếu quyết đoán khác hẳn với trước khi bầu cử.

彼女は課長に昇進してから、それまでとは打って変わって強気になってきた。

Sau khi thăng chức lên làm trưởng nhóm, cô ấy trở nên mạnh mẽ, khác hẳn so với trước đây.

昨日のどしゃ降りとは打って変わって、今日は晴天だった。

Hôm nay trời nắng đẹp, khác hẳn với hôm qua trời mưa nặng hạt.

86. ～（か）と思いきや

Cứ nghĩ là, cứ tưởng là...nhưng sự thực không phải như vậy

N だ・V (thể thường)・イ・ナ+（か）と思いきや

新番組でこれまでにない役柄を演じる上田秋さん。役作りに悩んでいるのかと思いきやそうでもないという。

Trong chương trình mới, anh Ueda Aki sẽ diễn một vai mà trước đây anh ấy chưa từng làm. Cứ nghĩ là anh ấy sẽ phải trăn trở nghĩ cách hóa thân thành nhân vật nhưng nghe nói không phải vậy.

今日は暑くなるかと思いきや、むしろ寒いぐらいだった。

Hôm nay cứ nghĩ là trời nóng thế mà lại lạnh.

海辺の町で育ったと聞いていたので、さぞかし泳ぎがうまいだろうと思いきや、水に浮くこともできないらしい。

Nghe nói (cậu) lớn lên ở thành phố ven biển nên cứ nghĩ chắc là bơi giỏi, nhưng hình như ngay cả việc nổi trên mặt nước cũng không thể.

87. ～ときたら

N ấy hả (Thể hiện sự chỉ trích, phê bình, tức giận với đối tượng)

N+ときたら

電車でお年寄りに席を譲ろうとしない高校生を見て、父は「近ごろの若者ときたら、困ったものだ。」と嘆いていた。

Nhìn những học sinh cấp 3 không chịu nhường chỗ cho người lớn tuổi ở trên tàu, bố tôi than thở rằng “giới trẻ bây giờ ấy mà, thật hết cách”

まったく、うちの犬ときたら!泥棒が入ってきても、寝ていたんですよ。

Thật là, con chó nhà tôi ấy hả, dù kẻ trộm có vào nhà thì nó vẫn ngủ.

最近の若い親ときたら子どもが電車の中で騒いでいても、ちっとも注意しようとしなない。

Những ông bố bà mẹ trẻ ngày nay ấy hả, dù con của họ có làm ồn ở trên tàu điện thì họ cũng chẳng chịu nhắc nhở.

88. ～ところを

Mặc dù trong lúc, trong khi...

Thường dùng trong môi trường business khi cảm ơn, xin lỗi, nhờ vả...

V ー/た・イ・ナな・N の＋ところを

お忙しいところを、恐れ入りますが、どうかよろしくお願い申し上げます。

Tôi xin lỗi vì nhờ vả trong lúc anh bận rộn thế này, nhưng mà xin anh giúp đỡ cho.

犯人は買い物をしていたところを警官に逮捕された。

Tên tội phạm đã bị cảnh sát bắt trong khi đang đi mua sắm.

皆さんお楽しみのところをお邪魔してすみませんが、もう時間です。

Xin lỗi vì làm phiền trong lúc mọi người đang vui như vậy, nhưng đã hết thời gian rồi ạ

Với dạng ngữ pháp N3 (trong lúc đang A..) thì thường kết hợp đằng sau với những động từ như 見られる・見つけられる・目撃される・発見される・邪魔される・妨げられる・注意される・呼び止められる・捕まえられる・逮捕される

89. ～としたことが

N+としたことが/ Ngay cả/ thậm chí là N...

Về trước đi với danh từ chỉ người, về sau thể hiện cảm xúc như ngạc nhiên với những hành động, thất bại mà thường ngày người đó không mắc phải. Thường dùng với những đối tượng khá gần gũi với người nói hoặc chính bản thân người nói.

いつも用心深い彼女としたことが、もう少しでキャッチセールスにかかるところだった。

Ngay cả một người lúc nào cũng cảnh giác cao độ như cô ấy mà suýt chút nữa bị lừa bởi nhân viên tiếp thị trên đường.

私としたことが、こんなつまらないミスをするとは....

Thật không thể ngờ, ngay cả đến tôi mà lại mắc cái lỗi ngớ ngẩn như thế này...

クラスでいつも一位をとる彼としたことが、志願大学に落ちたとは。

Tôi không nghĩ ngay cả một người luôn đứng đầu lớp như anh ta lại bị trượt đại học..

Thường đi với 「とは」や「なんて」(Thể hiện cảm xúc bất ngờ)

90. ～としたって/としたところで/にしたところで/にしたって

Ngay cả, thậm chí, dẫu cho...

V (thể thường)・イ・ナ形語幹・N+としたって/としたところで/にした/ところで/にしたって

いくら少人数としたって、パーティーをするにはこの部屋は狭すぎる。

Cho dù có ít người thế nào đi nữa thì căn phòng này cũng là quá nhỏ để tổ chức tiệc.

社長にしたところで、今回の改革案に疑問を抱いているらしい。

Có vẻ ngay cả giám đốc cũng hoài nghi về phương án cải cách lần này.

気に入った物件が見つかったとしたって、買うだけの頭金が足りない。

Ngay cả khi tìm được một ngôi ưng ý, thì cũng không có đủ tiền đóng đặt cọc ban đầu khi mua

頭金 (あたまきん) là tiền trả đặt cọc ban đầu khi mua trả góp ví dụ như mua nhà, mua xe đóng 30% ban đầu, 70% còn lại trả góp.

91. ～として～ない

Không một.../ Không...dù chỉ là một

N+として+ない

今回の期末試験では、一人として満点をとる生徒はいなかった。

Trong kỳ thi cuối kỳ lần này, không có một em học sinh nào đạt điểm tuyệt đối.

面接の服装を買いにそのデパートに行ったけど、一着として私に似合いそうな服は見当たらなかった。

Tôi đã đến trung tâm thương mại đó để mua quần áo mặc đi phỏng vấn, nhưng mà tôi chẳng tìm thấy bộ nào phù hợp với mình.

あの事件が起きて以来、一日として心の休まる日はない。

Từ sau khi xảy ra vụ việc đó, không có một ngày nào tâm trí tôi được nghỉ ngơi.

Thường đi với những số 1 như 「1人・一日・一刻・一着」 để nhấn mạnh phủ định.

92. ～とて (Là cách nói cổ dưng trong văn viết)

(1) N+とて

Dù là/ ngay cả N cũng không ngoại lệ...

常に冷静な彼とてやはり人間だから、感情的になってしまうこともあるのだろう。

Dù anh ấy lúc nào cũng rất điềm tĩnh nhưng dù sao vẫn là con người nên cũng có lúc kích động.

最近の電気製品は機能が多すぎる。開発者たちとてすべての機能が必要とは思わないのではないか。

Dạo gần đây đồ điện có quá nhiều chức năng. Tôi nghĩ rằng ngay cả những người làm ra nó cũng không nghĩ rằng cần tất cả các chức năng đấy.

私とて試合に負けたことに悔しい。

Ngay cả tôi cũng cảm thấy hối hận vì bị thua trận.

Có thể thay thế bằng ～としても

(2) N だ・V た+とて

Dù cho, dẫu cho...

たとえ病気だとて試験に欠席してはいけない。

Dù cho bị ốm thì vẫn không được vắng mặt trong kỳ thi.

いくら頼んだとて、できないことはできない。

Dù cho có nhờ vả thế nào đi nữa thì không thể là không thể.

どんなに後悔したとて、過ぎたことは今さらどうしようもない。

Dẫu cho có hối hận như thế nào đi nữa thì việc đã qua rồi đến bây giờ làm gì cũng không thể thay đổi được.

Thường đi kèm với những từ nhấn mạnh như 「たとえ・どんなに・いくら」

93. ～とは/なんて

Không ngờ, biểu thị cảm giác ngạc nhiên, ngoài tưởng tượng

Thể thông thường+とは

普段はおとなしい彼があんなに怒るとは、よほどひどいことを言われたのだろう。

Bình thường anh ấy là một người hiền lành, không ngờ lại tức giận như thế kia, chắc là đã bị nói gì đó rất quá đáng.

この地域の再開発に自分がかかわることになるとうちは想像すらしていなかった。

Tôi chưa bao giờ tưởng tượng đến việc mình sẽ tham gia vào việc tái phát triển khu vực này.

20 歳にもなって、そんな簡単なこともできないなんて。

20 tuổi rồi mà việc đơn giản như thế cũng không làm được, thật là (không thể tin được).

94. ～とはいふものの/とはいふ条

Mặc dù... nhưng.../ Tuy nói là...nhưng

V (thể thường) ・ イ ・ ナ形語幹 ・ N+とはいふものの/とはいふ条

大学時代はフランス文学専攻だった。とはいふものの、フランス語はほとんどしゃべれない。

Hồi đại học tôi học chuyên ngành văn học Pháp. Tuy nói là vậy, nhưng bây giờ tôi hầu như không thể nói được tiếng Pháp.

人は過去に戻れない。とはいふものの、昔のことを思い出すとつい懐かしくなってしまう。

Con người không thể quay trở về quá khứ. Mặc dù vậy nhưng cứ hề nhớ về chuyện ngày xưa, bất chợt lại cảm thấy hoài niệm.

男女平等の世の中とはいふ条、職場においてはまだ差別が残っている。

Tuy nói là xã hội nam nữ bình đẳng nhưng ở nơi làm việc vẫn còn sự phân biệt.

95. ～とはいふ

Dù là... nhưng..., mặc dù

V (thể thường) ・ イ ・ ナ形語幹 ・ N+とはいふ

土地の値段が下がったとはいふ、都心の住宅は簡単に買えるものではない。

Dù giá đất đã giảm nhưng vẫn không dễ để có thể mua nhà ở trung tâm thành phố.

80 歳の祖母は、この間階段で転んで足を痛め、歩くのが不自由になってしまった。とはいふ、全く歩けないということではないので、家事をするには問題ないとのことだ。

Bà tôi 80 tuổi rồi, hôm trước bà ngã cầu thang nên bị đau chân, đi lại bất tiện. Mặc dù vậy, vì không phải là hoàn toàn không đi lại được nên bà nói là vẫn có thể làm việc nhà được.

仕事が山のようにあって、日曜日とはいふ、出社しなければならない。

Công việc nhiều như núi, nên dù là chủ nhật nhưng vẫn phải đi làm.

春になったとはいふ、まだまだ寒い日が続いている。

Dù đã vào mùa xuân nhưng trời vẫn lạnh.

96. ～とばかりに

Cứ như thể là, như muốn nói rằng...

V (thể thường/mệnh lệnh) ・ N ・ イ ・ ナ+とばかりに

天まで届けとばかりに、声をかぎりに歌った。

Hát to hết cỡ cứ như thể là vang đến tận trời xanh.

山田さんは、意見を求められると、待っていましたとばかりに自分の説を展開し始めた。

Khi được hỏi ý kiến, anh Yamada bắt đầu triển khai giả thuyết của mình như thể muốn nói là tôi đã đợi để được nói từ rất lâu rồi.

彼は出て行けとばかりに、ドアを開けた。

Anh ta mở cửa như muốn nói là rút ra khỏi đây.

97. ～とまではいかないが/とまではいかないとしても

V (thể thường) ・ イ ・ ナ形語幹 ・ N+ とまではいかないが/とまではいかないとしても

Dù không đến mức là... nhưng chỉ ít, tối thiểu là

前項の程度には達していない、あるいは達する必要はないが、少なくとも後項の程度に達している、達する必要がある。

毎日とまではいかないが、週に 2、3 回は掃除をしようと思う。

Dù không đến mức là ngày nào cũng phải dọn nhưng ít nhất 1 tuần sẽ dọn 2,3 lần.

絶対とまではいかないとしても、成功する確率は高いと思う。

Dù không đến mức là tuyệt đối nhưng tôi nghĩ xác suất thành công cao.

仕事が見つかって、快適な生活とまではいかないが、なんとか生きていける。

Tôi đã tìm được việc làm, dù chưa đến mức cuộc sống thoải mái nhưng cũng đủ sống.

Thường sử dụng ở những dạng như:

～とまではいかないが

～とまではいかないにしても

～とまではいかないとしても

～とまではいかなくとも

～とはいかないまでも

～とはいかないにしても

98. ～とまでは言わないが/～とまでは言わないとしても

V (thể thường) ・ イ ・ ナ形語幹 ・ N+ とまでは言わないが/とまでは言わないとしても

Dù không nói đến mức là...

君自身の問題だから、「やめてしまえ」とまでは言わないが、いまいちど考え直してみたらどうだろうか。

Vì vấn đề của bản thân em, nên dù tôi không nói đến mức là “bỏ quách đi cho xong” nhưng em thử suy nghĩ lại một lần nữa xem sao?

例の単価のことですが、10%とまでは言わないが、もう少し負けてくれませんか。

Cái giá đây, dù tôi không nói đến mức là 10% nhưng có thể giảm giá cho tôi chút nữa được không?

値段を安くする → おまけ : **Giảm giá**

全部一人で解決しろとまでは言わないが、できる限りの努力をしてもらいたい。

Dù tôi không nói đến mức là tự cậu hãy một mình giải quyết hết đi nhưng tôi muốn cậu nỗ lực hết sức có thể.

99. ~ともあろうものが

Với cương vị là... nhưng, mà lại...

(Chỉ trích đối với hành vi sai trái mà một người đứng trên cương vị, lập trường đó lẽ ra không nên làm)

N+ともあろうものが

大学の学長ともあろうものが、^{わいろ}賄賂を受け取るなんて、驚いた。

Tôi đã rất bất ngờ vì là hiệu trưởng của trường đại học mà lại nhận hối lộ.

警察官ともあろうものが、^{ごうとう}強盗を働くとは。

Không ngờ là cảnh sát mà lại đi ăn trộm.

国会議員ともあろうものが、^{だつぜいこうい}平気で脱税行為を行うなんて。

Không ngờ một nghị sĩ quốc hội mà lại thân nhiên trốn thuế.

Thường đi với những danh từ chỉ nghề nghiệp, địa vị như:

「国会議員・大統領・教師・医者・警官」

100. ~ともなく/ともなしに

Làm gì đó một cách tự nhiên, vu vơ, bâng quơ, không có ý thức, không có mục đích

V ー +ともなく/ともなしに

電車の窓から外を見るときもなく見ていたら、高校時代の同級生の姿が目に入った。

Tôi nhìn băng quơ ra bên ngoài từ cửa sổ ô tô thì thấy người bạn cũ học cùng cấp 3 với tôi.

母は、ぼんやり、テレビを見るときもなしに見ていた。

Mẹ tôi đang ngồi xem tivi một cách vu vơ.

喫茶店で、となりの席の話を聞くとともに聞いていたら、うちの会社のことだったので驚いた。

Ở quán cà phê, tôi vô tình nghe được câu chuyện của bàn bên cạnh, tôi đã rất ngạc nhiên vì đó là chuyện của công ty mình.

Có thể sử dụng ở những dạng như 「ともになく・ともにしに・ともにいで・ともにくて」

101. ～ともなると/ともなれば

Một khi, Nếu, cứ hề...(thay đổi trạng thái, hoặc chuyển sang trường hợp đó thì..)

V ー・N+ともなると/ともなれば

大寺院の本格的な修理ともなると、かかる経費も相当なものだろう。

Một ngôi đền lớn, một khi sửa chữa thực sự thì chắc là chi phí cũng sẽ mất khá nhiều đấy.

私の家のまわりに、歴史のある神社やお寺が多く、海にも近いため、有名な観光地になっている。休日ともなると、朝から観光客の車で道路が渋滞する。

Ở xung quanh nhà tôi có nhiều đền chùa có lịch sử lâu đời, vì ở gần biển nữa nên nơi đây đã trở thành một khu du lịch nổi tiếng. Cứ hề đến ngày nghỉ là lại tắc đường từ sáng do ô tô của khách tham quan.

社会人ともなると、服装や言葉遣いにも気をつけなければならない。

Một khi đã trưởng thành đi làm thì phải chú ý đến trang phục và cách sử dụng từ ngữ.

102. ～と/に～を重ねて

N+と/に+N+を重ねて

N chồng chất N, lặp đi lặp lại nhiều lần

努力と工夫を重ねて、やっと満足のいく作品に仕上げた。

Sau khi bỏ ra nhiều nỗ lực và công sức thì cuối cùng tôi đã hoàn thiện được tác phẩm mà mình cảm thấy hài lòng.

修正に修正を重ねて、最終版の企画書を提出した。

Sau khi sửa đi sửa lại nhiều lần, tôi đã nộp bản kế hoạch cuối cùng.

苦勞に苦勞を重ねて、ようやく目的地にたどり着いた。

Sau khó khăn chồng chất khó khăn, cuối cùng tôi đã tới đích.

103. ～ないではない/ないでもない

Không phải là không, không hẳn là không... (Khẳng định nhẹ)

V ない・いく・ナで・N も/が+ないではない/ないでもない

時には、一人になりたいと思うことがないでもない。

Cũng có lúc tôi muốn ở một mình.

家族と一緒に旅行に行きたい気もないではないが、なかなかその時間が取れない。

Không phải là tôi không muốn đi du lịch cùng với gia đình, nhưng mãi mà tôi vẫn chưa thu xếp được thời gian

もう一度考えてみたら、彼の意見も正しいという気がしないでもない。

Sau khi thử suy nghĩ lại tôi cảm thấy ý kiến của anh ấy cũng đúng.

104. ～ないまでも

Dù không... nhưng...

V ない+までも

前件の程度に達してはいないが、少なくとも後件の程度には達していること、あるいは少なくとも後件の程度を満たす必要がある

きのうの演奏は、最高の出来とは言えないまでも、かなり良かったと思う。

Màn trình diễn ngày hôm qua dù không thể nói là hoàn thành xuất sắc nhưng cũng khá tốt.

プロのコックとは言わないまでも、彼の料理の腕はなかなかのものだ。

Dù không gọi là đầu bếp chuyên nghiệp nhưng tay nghề nấu nướng của anh ấy rất tốt.

週末まで残業しなさいとは言わないまでも、せめて平日くらいはきちんと出勤したほうがいいんじゃないですか。

Dù tôi không nói là hãy làm thêm cả cuối tuần nhưng ít nhất thì ngày thường cậu cũng nên đi làm hẳn hoi/tử tế chứ.

105. ～ないものでもない

Không hẳn là không...

V ない+ものでもない

「私が悪かった」と素直に謝れば、許してやらないものでもない。

Nếu cậu ấy xin lỗi thật chân thành rằng “tôi đã sai rồi” thì không hẳn là tôi sẽ không tha thứ đâu.

大変な困難を伴う仕事だが、夜を徹して行えば、できないものでもない。

Đó là công việc khó khăn, vất vả, nhưng nếu dốc sức làm cả đêm thì cũng không hẳn là không thể.

そんなに頼むのなら、その仕事を代わってやらないものでもない。

Nếu nhờ vả đến như thế thì cũng không hẳn là không làm thay công việc đó cho. (Vẫn có thể làm thay cho)

106. ～ながらに/ながらの

Thể hiện một trạng thái kéo dài không thay đổi kể từ trạng thái ban đầu

元々の状態から変わらないことを表します。

V ます・N+ながらに/ながらの

彼は 自らのつらい体験を涙ながらに語った。

Anh ấy kể về trải nghiệm đau đớn của mình trong nước mắt.

国に早く対策をたててほしいと、被害者たちは涙ながらに訴えた。

Các nạn nhân kêu gọi trong nước mắt mong chính phủ nhanh chóng đưa ra biện pháp khắc phục.

今日は会社の同僚といつもながらのところで夕食を済ませた。

Hôm nay tôi đã ăn tối với đồng nghiệp ở chỗ mọi khi.

Thường sử dụng với những cụm từ cố định như : 涙ながら/khóc・いつもながら/như mọi khi・生まれながらに/vốn dĩ từ khi sinh ra/bẩm sinh・昔ながら/ đã có từ xưa

107. ～ながらも

Tuy, mặc dù... nhưng...

V ます/ない・イ・ナ形語幹・N+ながらも

様々な苦難にあいながらも、あきらめないで最後までやり抜いた。

Tuy gặp rất nhiều khó khăn nhưng tôi không bỏ cuộc và làm đến cuối cùng.

彼は、貧しいながらも、温かい家庭で育った。

Anh ấy tuy nghèo nhưng lớn lên trong một gia đình ấm áp.

休養に徹すると言いながらも頭から仕事のことが離れない。

Mặc dù nói là sẽ cố gắng nghỉ ngơi hoàn toàn nhưng trong đầu lúc nào cũng nghĩ đến công việc.

108. ～なくして (は)

Nếu không có... thì (khó thực hiện được B)

N+なくして(は)

「努力なくして成功はない」という言葉は、祖父の口癖だ。

“Nếu không nỗ lực thì sẽ không thành công”, đó là câu ông tôi luôn nói.

国の経済は、鉄道やトラックなどによる貨物の輸送に依存している。国全体に広がる交通網なくしては、1日たりとも成り立たない。

Kinh tế của đất nước đang phụ thuộc vào việc vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa và xe tải. Nếu không có mạng lưới giao thông rộng khắp cả nước thì không thể vận hành tốt được dù chỉ 1 ngày.

成り立たない trong trường hợp này bằng với 上手くいかない

苦難に満ちたあの人の人生は、涙なくしては語れない。

Cuộc sống của người đó đầy gian nan, không thể kể về cuộc đời của người đó mà không có nước mắt. (Cuộc đời gắn liền với nước mắt).

市民の皆さんの協力なくしては、ゴミ問題の解決はありません。

Nếu không có sự hợp tác của người dân thì không thể giải quyết được vấn đề rác thải.

Có thể thay thế bằng ～がなければ、

109. ～なくはない/なくもない

Không phải là không...

V ない・いく・ナで・N も/が+なくはない/なくもない

彼の論文は、構成にはまだ少し問題がある気がしないでもないが、内容自体はだいぶよくなったと思う。

Bài luận văn của cậu ấy, không phải là tôi không cảm thấy có chút vấn đề trong phần cấu trúc nhưng tôi nghĩ rằng bản thân nội dung đã tốt hơn nhiều rồi.

子供「自分のパソコンが欲しいよ。ねえ、だめ?」

Con muốn có máy tính của riêng mình. Được không ạ?

母親「ゲームじゃなくて勉強に使うんなら、考えなくもないけど。」

Nếu con không chơi game mà sử dụng máy tính vào việc học thì có thể mẹ sẽ suy nghĩ.

山本さんは、ある日突然会社をやめて周りを驚かせたが、あの人の性格を考えると理解できなくはない。

Yamamoto đột nhiên nghỉ việc, làm mọi người hết sức ngạc nhiên, nhưng với tính cách của cậu ấy thì cũng không phải là không thể hiểu được.

彼の気持ちは分からなくもないが、ただその行為には賛成できない。

Không phải là tôi không hiểu cảm giác của anh ta, nhưng chỉ là tôi không tán thành cái hành động đó.

Thường đi với những động từ như 「言える・考える・思う・認める・感じる・気がする」

110. ～なしに/なしには/なしでは

B mà không A

Nếu không A thì không thể B

(1) ～なしに/なしには/なしでは

N+～なしに/なしには/なしでは

教授の助言なしには、この研究の成功はなかった。

Nếu không có lời khuyên của giáo sư thì nghiên cứu này sẽ không thành công.

先生方のご指導や友人の助けなしには、論文を書き上げられなかっただろう。

Nếu không có sự hướng dẫn của giáo viên và sự giúp đỡ của bạn bè thì có lẽ là tôi đã không thể hoàn thành bài luận văn.

今回のアンケート調査では、インターネットなしでは、生きていけないと答えた若者が84%を占めている。

Theo kết quả khảo sát lần này, 84% người trẻ trả lời rằng sẽ không thể sống mà không có internet.

(2) ～なしに

N・V ること+なしに

連絡もなしにお客様がいらっしゃったが、急なこととて、何のおもてなしもできなかった。

Khách hàng đến mà không báo trước, vì gấp quá nên tôi không thể tiếp đãi được chu đáo.

ノックなしに私の部屋に入らないでください。

Làm ơn đừng vào phòng tôi mà không gõ cửa.

彼はひと言のあいさつなしに帰国した。

Anh ấy về nước mà không chào một câu.

Có thể thay thế bằng ～をしないで

111. ～ならいざしらず (知らず)

A thì không biết, thì không nói làm gì, B là cái nhấn mạnh, cái người nói muốn nói hoặc là cái khác hoàn toàn với A

N+ならいざしらず

小学生ならいざしらず、大学生がこんな簡単な計算ができないなんて信じられない。

Học sinh tiểu học thì không nói, nhưng là sinh viên đại học mà việc tính toán đơn giản thế này cũng không làm được, thật không thể tin nổi.

新入社員ならいざしらず、入社 8 年にもなる君がこんなミスをするとは信じられない。

Nhân viên mới thì đã đành, cậu vào công ty cũng được 8 năm rồi mà vẫn mắc lỗi như thế này, thật không thể tin được.

子どもならいざしらず、大の大人がこんなミスをするなんて、許せない。

Trẻ con thì không nói làm gì, nhưng một người trưởng thành mà mắc lỗi như thế này thì không thể chấp nhận được.

遅刻ならともかく、無断欠勤などもってのほかだ。

Đi muộn thì đã đành, vắng này còn tự ý nghỉ làm thì không thể chấp nhận được.

以ての外（もってのほか）：予想を越えて程度がはなはだしい・とんでもないこと。

Hành vi vượt mức tưởng tượng, không thể chấp nhận được.

1 年に 1 回ぐらいならまだしもこんなにしょっちゅう停電するようでは、普段の生活にもさしつかえる。

1 năm khoảng 1 lần thôi thì không nói, nhưng mất điện liên tục như thế này thì sẽ gây trở ngại đến cả cuộc sống sinh hoạt hàng ngày.

112. ～ならでは/ならではの

Chỉ N mới có thể, chỉ N mới có được (Nêu lên đặc trưng chỉ có ở N)

N+ならでは/ならではの

100 年の伝統を誇るこの旅館のサービスには、老舗旅館ならではの細やかな心遣いが感じられる。

Với nhà nghỉ dưỡng tự hào có truyền thống lâu đời 100 năm, bạn có thể cảm nhận được sự chu đáo trong cách phục vụ mà chỉ có ở nhà nghỉ lâu năm mới có được.

アルバイト先の仲間は、みんな年が近いこともあって、同世代ならではの話でいつも盛り上がっています。

Những người đồng nghiệp ở chỗ làm thêm của tôi gần bằng tuổi nhau nên lúc nào cũng nói chuyện rất sôi nổi, những câu chuyện mà chỉ có những người đồng trang lứa mới hiểu được.

友人の家でごちそうになった料理は、家庭料理ならではの素朴な味わいだった。

Những món mà tôi được chiêu đãi ở nhà của bạn có hương vị mộc mạc đặc trưng của món ăn gia đình.

日本全国、その地方ならではの名産がある。

Trên toàn đất nước Nhật Bản, mỗi vùng lại có đặc sản của riêng đặc trưng chỉ có tại vùng đó.

113. ～なり

V る + なり

Vừa mới... thì ngay lập tức...

私の料理を一口食べるなり、父は変な顔をして席を立ってしまった。

Vừa mới ăn 1 miếng món tôi nấu, mặt bố đã trông rất lạ và lập tức đứng dậy.

「あっ、だれかおぼれてる」と言うなり、彼は川に飛び込んだ。

Tôi vừa mới nói là “có người đang bị đuối nước” thì ngay lập tức anh ấy đã lao xuống sông.

娘は家に帰ってくるなり、泣き出した。

Vừa mới về đến nhà, con gái tôi đã bật khóc.

114. ～なり～なり

A hay B, A hoặc B, chọn một trong số 2 ví dụ đưa ra

V る ・ N + なり

わからない単語があつたら、辞書を引くなりだれかに聞くなりして調べておきなさい。

Nếu có từ nào không hiểu thì hãy tìm hiểu trước, ví dụ như tra từ điển hay là hỏi ai đó cũng được.

休日には映画を見るなり、音楽会に行くなりして、気分転換を図ったほうがいい。

Vào ngày nghỉ, bạn nên thay đổi tâm trạng của mình, xem phim hay là đi đến một buổi hòa nhạc cũng được.

友だちなり家族なり誰か信頼できる人に相談したい。

Tôi muốn trao đổi với ai đó mà mình có thể tin tưởng được, bạn bè hay là người thân chẳng hạn.

115. ～なりとも

(1) N+なりとも

Đưa ra 1 ví dụ tiêu biểu, là 1 điều kiện tối thiểu, một chút thôi cũng được

時間があつたら、電話なりとも、かけてくれればいい。

Nếu có thời gian thì gọi cho tôi một chút thôi cũng được nhé.

ちょっと上がってお茶なりとも召し上がってください。

Anh đi vào nhà thường thức một chút trà nhé!

(2) N+なり何なりと

N hoặc bất cứ điều gì

悩みなり何なりとお申し付けください。

Có bất cứ rắc rối hay là cái gì thì hãy nói với tôi.

何なりとお好きなものを持って帰るといい。

Giá mà có thể mang bất cứ thứ gì mình thích về nhỉ.

116. ～なりに/なりの

Theo cách của..., hết sức (tương ứng, phù hợp với N)

V (thể thường) ・ イ ・ ナ ・ N+なりに/なりの

現行の制度における問題点を、私なりに整理してみました。

Tôi đã cố gắng hết sức điều chỉnh lại những điểm có vấn đề trong chế độ hiện hành.

的確かどうかわかりませんが、この問題について私なりの考えを述べたいと思います。

Tôi không biết là có chính xác hay không, nhưng tôi muốn nêu lên suy nghĩ của tôi về vấn đề này.

私が事業で成功できたのは、自分なりに工夫を重ねたからだと思います。

Tôi có thể thành công trong kinh doanh là vì tôi đã bỏ ra nhiều công sức, nỗ lực hết sức mình.

人にはそれぞれ、その人なりの生き方や生きがいがあると思います。

Tôi nghĩ rằng mỗi người nên có cách sống và lẽ sống của riêng mình, đó là một điều tốt.

それなりの努力はしたつもりだ。

Tôi nghĩ là mình đã nỗ lực hết sức rồi.

117. ～に値する/に値しない

Xứng đáng/ Không đáng

V る・N+に値する/に値しない

そんなことは彼にとっては一顧だに値しない。

Đối với anh ta việc như thế không đáng để chú ý tới.

その映画はストーリーもよくできていて、画面もきれいなので、見るに値する。

Bộ phim đó có cốt truyện hay, hình ảnh cũng đẹp nên rất đáng để xem.

彼の行為は 賞賛に値する。

Hành động của anh ấy xứng đáng khen thưởng.

118. ～に (は) あたらない (当たらない)

Không đáng, chẳng có gì phải...

1. ～するほど価値や重みがない/～する必要がない

Không có giá trị đến mức... hoặc không cần thiết phải...

2. ～には該当しない

Không tương đương với

V る・N+に (は) あたらない

彼なりにできるだけ努力をしたのだから、いい結果を出せなかったとしても、非難するにはあたらない。

Vì anh ấy đã nỗ lực hết sức mình nên dù có không đạt được kết quả tốt thì cũng chẳng có gì đáng để trách móc.

優秀な田中君のことだから、論文を1週間で仕上げたと聞いても驚くにはあたらない。

Vì Tanaka là một người ưu tú nên dù có nghe nói cậu ấy hoàn thành luận văn trong vòng 1 tuần thì cũng không có gì phải bất ngờ.

あの作家は天才なのだから、わずか三日間で作品を完成したからといって、驚くにはあたらない。

Nhà văn đó là một thiên tài, nên cho dù chỉ trong có 3 tuần mà ông ấy đã hoàn thành tác phẩm của mình thì cũng chẳng có gì phải ngạc nhiên.

Thường đi với những động từ như 「驚く・非難する」

119. ～にあっても (は) /にあっても

(Dù) trong hoàn cảnh/tình huống đó

N+にあっても (は) /にあっても

どのような困難な状況にあっても、あきらめてはいけない。

Dù trong hoàn cảnh khó khăn như thế nào thì cũng không được từ bỏ.

当時は会社の経営が困難を極めた時代だった。そのため、父は責任者という立場にあっても寝る時間も惜しんで働かなければならなかった。

Lúc đó là thời kỳ mà tình hình kinh doanh của công ty cực kỳ khó khăn. Vì thế nên, trong cương vị là người chịu trách nhiệm, bố tôi đã phải làm việc cật lực đến quên ăn quên ngủ.

動物の世界にあっても、親子の情愛は変わらないものだ。

Dù là trong thế giới của động vật thì tình cảm yêu thương của cha mẹ và con cái cũng không thay đổi.

この状況にあっては、皆が心を一つにして協力し合うことが何より大切だ。

Trong hoàn cảnh này, điều quan trọng nhất đó là mọi người phải một lòng đoàn kết hợp tác hỗ trợ lẫn nhau.

120. ～に至って/に至る/に至っては/に至っても

(1) ～に至って/に至る

Đến khi... thì mới...

Tới mức/đến mức

V る・N+に至って

証拠となる書類が発見されるに至って、彼はやっと自分の罪を認めた。

Đến khi tài liệu là bằng chứng bị phát hiện thì anh ta cuối cùng mới nhận tội của mình.

彼らが興^{おこ}したした会社は発展を続け、海外に支店を出すに至った。

Công ty mà họ khôi phục lại liên tục phát triển, tới mức mở chi nhánh ra nước ngoài.

鉄道の開通に至って、はじめて交通輸送の条件が改善された。

Chỉ đến khi đường sắt đi vào hoạt động thì điều kiện giao thông mới bắt đầu được cải thiện.

(2) ～に至っては

(2.1) V る・N+に至っては

Nếu đến (tình trạng...) thì

ここまで業績が悪化するに至っては、工場の閉鎖もやむを得ないと判断した。

Đã đưa ra quyết định là nếu tình trạng kinh doanh ngày càng tệ đến mức này thì buộc phải đóng cửa nhà máy.

問題がこじれてしまう前に対策を立てるべきだったのに、ことここに至ってはどうしようもない。

Lẽ ra nên đưa ra đối sách trước khi vấn đề trở nên xấu hơn, đến nước này rồi thì không thể làm gì được nữa.

ことここに至っては、仕事をやめてもう一度やり直すしかないでしょう。

Đến nước này rồi thì có lẽ chỉ còn cách nghỉ việc và làm lại thôi.

(2.2) N+に至っては：ある物事のうち最も特別な事例を挙げ

Còn như/đến..thì (Đưa ra một ví dụ đặc biệt nhất trong số các ví dụ của sự việc)

そのことに至っては、後ほどまたお話しします。

Còn về việc đó thì tôi sẽ nói chuyện sau.

数学の問題に至っては、私もお手上げだ。

Đến vấn đề toán học thì tôi cũng bó tay.

(3) ～に至っても

Mặc dù, thậm chí... nhưng

V ー・N+に至っても

彼は警察に逮捕されるに至っても、なお自分の罪を認めなかった。

Mặc dù đã bị cảnh sát bắt nhưng anh ta vẫn không thừa nhận tội ác của mình.

なお：Không thay đổi/ vẫn như trước (相変わらず、以前の状態がそのまま続いている)

皆に批判されるに至っても、彼は自分の生き方を変えようとしなかった。

Dù bị mọi người phê phán nhưng anh ta vẫn không chịu thay đổi cách sống của mình.

株価がここまで下落するに至っても、彼はまだあきらめていないらしい。

Dù giá cổ phiếu giảm đến mức này rồi nhưng có vẻ anh ta vẫn chưa từ bỏ.

Thường kết hợp với những phó từ như 「まだ・なお・いまだに」

121. ～に至るまで

Thậm chí đến cả (Nhấn mạnh phạm vi rộng)

V る・N+に至るまで

結婚をひかえ、家具はもちろん、皿やスプーンに至るまで新しいのを買いそろえた。

Sắp đến ngày kết hôn, không chỉ đồ đạc trong nhà mà đến cả đĩa, thìa tôi cũng đã mua mới hết rồi.

帰宅途中、夕立^{ゆうだち}にあい、頭から足先に至るまで全身びしょ濡た。(Mưa rào buổi chiều tối)

Trên đường về nhà, tôi bị dính mưa, ướt sũng từ đầu cho đến chân.

彼の自伝には奥さんとの出会いから結婚に至るまでの馴れ初めが詳しく書いてある。

Trong cuốn tự truyện của anh ấy, viết rất chi tiết về mối nhân duyên của mình với vợ, từ khi gặp gỡ cho đến lúc kết hôn.

122. ～に負うところが多い/に負うところが多い

Phần lớn là nhờ...(Thường dùng cho sự việc tốt khi thể hiện nhận được ân huệ gì đó từ sự việc hoặc từ ai đó)

Bản thân động từ có 2 nghĩa :

1. 責任を負う/ Chịu trách nhiệm」 損害を負う/ Chịu tổn hại

2. 負う/ nhận ơn huệ 「先輩のご指導に負うところが多い/ Phần lớn là nhờ vào sự hướng dẫn của sempai」

N+に負うところが多い/に負うところが多い

この研究の成功はチームメンバーの協力に負うところが多い。

Thành công của nghiên cứu này phần lớn là nhờ vào sự góp sức của các thành viên trong đội.

売上げの右肩上がりの上昇は販売部門全員の努力に負うところが多い。

Doanh số bán hàng tăng cao phần lớn là nhờ sự nỗ lực của toàn bộ nhân viên bộ phận bán hàng.

この会社に入ったのは大学時代の先生の推薦に負うところが多い。

Vào được công ty này phần lớn là nhờ sự tiến cử(giới thiệu) của giáo viên thời đại học.

123. ～におかれましては

Về phần, liên quan đến...

Là cách nói cứng, văn viết được dùng khi nói về sự việc liên quan đến đối phương

(Thường dùng trong lời chào đầu thư)

Giống nghĩa với trường hợp 「関しましては」

N+におかれましては

先生におかれましては、お変わりなくお過ごしのことと存じます。

Hy vọng thầy vẫn khỏe mạnh.

存じます（ khiêm nhường ngữ ） 頭の中にある=知っている、思っている

ご多用とは存じますが是非お越し願います。

Mặc dù biết là anh bận rộn nhưng mong anh có dịp nhất định hãy đến đây.

Ví dụ khác : 先生におかれましてはお元気でお過ごしでしょうか。

貴社におかれましては益々ご清栄のこととお慶び申し上げます。

Xin chúc quý công ty ngày càng phát triển thịnh vượng hơn nữa.

皆様におかれましてはますますご健勝のことと心よりお慶び申し上げます。

Xin chúc mọi người dồi dào sức khỏe.

124. ～に（は）及ばない

(1) には及ばない

V る・N+には及ばない

1. ～するほどではない /～する必要ない

2. ～に勝てるレベルではない。

Không đến mức phải, không cần thiết phải...

検査では何の異常も見つからなかったので、心配するには及ばない。

Theo kết quả kiểm tra, không tìm thấy điều gì bất thường cả, nên không cần phải lo lắng đâu.

みんな知っていることだから、わざわざ説明するには及ばない。

Vì đó là việc mà mọi người đều biết nên không cần phải mất công giải thích.

当たり前のことをしただけです。お礼を言われるには及ばない。

Tôi chỉ làm điều đương nhiên thôi. Không cần được nói lời cảm ơn.

連休中、海や山は言うに及ばず、公園や博物館まで親子連れであふれていた。

Vào kỳ nghỉ dài, ở trên núi hay biển thì đương nhiên khỏi phải nói, mà đến cả công viên và viện bảo tàng cũng đầy các gia đình dắt theo con nhỏ đến.

言うに及ばず Có thể thay thế bằng 言うまでもない。もちろんのことだ。

Điều đương nhiên, không đến mức cần phải nói.

(2) に (は) 及ばない

Ngoài tầm với, không đạt đến bằng N

N+に (は) 及ばない

どんなに頑張っても、彼女の語学力には及ばない。

Dù cho cố gắng như thế nào đi nữa thì khả năng ngoại ngữ của tôi cũng không bằng được cô ấy.

数学にかけては、彼に及ばない。

Riêng về toán học thì tôi không bằng anh ấy.

125. ～に欠かせない/が欠かせない

Không thể thiếu

N+に欠かせない/が欠かせない

異文化間の交流には、相手を理解しようという姿勢が欠かせない。

Trong việc giao lưu giữa các nền văn hóa khác nhau, tinh thần mong muốn hiểu về đối phương là điều không thể thiếu.

国際交流を進めるには、相手を理解しようとする姿勢が欠かせない。

Để thúc đẩy giao lưu quốc tế thì tinh thần mong muốn hiểu về đối phương là điều không thể thiếu.

お花見に欠かせないものといえば、手作りのお弁当でしょう。

Nói đến thứ mà không thể thiếu khi đi ngắm hoa thì có lẽ đó là cơm hộp tự làm.

彼はわが社にとって欠かせない優秀な人材である。

Anh ấy là một nhân tài ưu tú, không thể thiếu đối với công ty chúng tôi.

Có thể thay thế bằng cách nói ～にとってなくてはならない(Không thể thiếu đối với...)

126. ～にかかったら/にかかつては/にかかると

N+にかかったら/にかかつては/にかかると

Nếu N mà làm thì...nếu nói đến...

Đụng đến lĩnh vực đó, thì N là nhất, khó có thể sánh bằng

彼の毒舌にかかつては、誰も太刀打ちできない。

Nếu nói đến miệng lưỡi cay độc của cô ấy thì không ai có thể đấu lại nổi.

彼女にかかっては、嫌なことも言えなくなる。

Nếu mà vào tay cô ấy thì không thể kêu ca gì.

彼女の早口にかかっては、誰も比べものにならない。 / Nếu mà nói về tài nói nhanh thì không ai có thể sánh bằng cô ấy.

営業のプロである彼にかかると、どんな商品でも売れてしまうそうさ。 / Nếu mà nhờ tới anh ấy là chuyên gia bán hàng thì sản phẩm nào cũng bán được hết.

127. ～にかかっている

Phụ thuộc vào, dựa vào...

文の普通形+か・N+にかかっている

今年卒業できるかどうかは、これからの頑張りにかかっている。

Năm nay có thể tốt nghiệp hay không là phụ thuộc vào sự cố gắng từ bây giờ.

君たちが成功するかどうかは、与えられたチャンスをどう使うにかかっている。

Các em có thành công hay không là phụ thuộc vào việc các em sử dụng cơ hội mà mình nhận được như thế nào.

物事の成否は人の考え方にかかっている。

Mọi việc, thành công hay thất bại là phụ thuộc vào cách suy nghĩ của mỗi người.

～いかににかかっている

128. ～にかかわる

Ảnh hưởng tới, liên quan đến... (Những yếu tố quan trọng như tương lai, sức khỏe, vận mệnh...)

N+にかかわる

野菜の輸入規則の緩和は農業政策の根本にかかわる。

Việc nói lỏng các quy định về nhập khẩu rau có liên quan tới nội dung căn bản trong chính sách nông nghiệp.

首相が誰になるかは、日本の将来にかかわることだ。

Việc thủ tướng là ai là việc sẽ ảnh hưởng tới tương lai của Nhật Bản.

会社の評判にかかわるから、製品の品質管理は厳しくしなければならない。

Vì ảnh hưởng đến danh tiếng của công ty, nên phải quản lý chặt chẽ chất lượng sản phẩm.

命にかかわる重傷を負った。

Bị thương nặng ảnh hưởng đến tính mạng.

Thường đi với những danh từ như ~名誉/ danh dự・存亡/ sự tồn vong・命/tính mạng, sinh mệnh・評判/ tiếng đồn, đánh giá của mọi người・将来/ tương lai

62

129. ～に限ったことではない

Không phải chỉ giới hạn... mà còn...

N+に限ったことではない

これはクラス全員の問題なので、何も彼女に限ったことではない。

Đây là vấn đề của tất cả các thành viên trong lớp, không phải chuyện của riêng mình cô ấy.

(何も：全面的に否定する気持ち/何も được dùng để nhấn mạnh sắc thái phủ định)

品質問題はこのメーカーに限ったことではなく、業界全体の問題だ。

Chất lượng sản phẩm là vấn đề của toàn ngành chứ không phải chỉ riêng công ty này.

試合などの時の誤審は何もプロサッカーに限ったことではない。

Việc trọng tài quyết định sai khi thi đấu không phải chỉ có trong những trận đấu bóng đá chuyên nghiệp.

～に限った問題ではない/ Không phải vấn đề của chỉ mình N...(mà đối tượng khác cũng..)

130. ～にかこつけて

Lấy cớ, lấy lý do ...

N+にかこつけて

父の病気にかこつけて、会議への出席を断った。

Lấy lý do bố bị bệnh để từ chối tham dự cuộc họp.

病気にかこつけて、一日会社をサボった。

Lấy cớ bị ốm để trốn việc một ngày.

出張にかこつけて、海外旅行を楽しんできた。

Lấy cớ đi công tác để tận hưởng chuyến du lịch nước ngoài.

131. ～にかたくない

Không khó để...

V る・N+にかたくない

審査員が彼の作品を見て、そのすばらしさに驚いたことは、想像にかたくない。

Không khó để tưởng tượng việc giám khảo sau khi xem tác phẩm của anh ấy đã ngạc nhiên bởi sự tuyệt vời của nó.

彼が秘密を外部にもらしたことは想像にかたくない。

Không khó để tưởng tượng việc anh ta đã để lộ bí mật ra bên ngoài.

子どもを亡くした親の悲しみは察するにかたくない。

Không khó để cảm nhận được nỗi buồn của những người cha người mẹ mất đi đứa con của mình.

Thường đi với những động từ liên quan đến 心 chỉ suy nghĩ, cảm nhận, tưởng tượng như

「想像する/tưởng tượng・察する/cảm nhận・理解する/hiểu」

132. ～にかまけて

Bị cuốn vào, mải mê, chăm chú vào việc...

N+にかまけて

仕事にかまけて、子どもの面倒を見る時間もない。

Mải mê với công việc, không có cả thời gian chăm sóc con.

子どもにかまけて、本を読む時間もない。

Bị cuốn vào việc con cái, không có cả thời gian đọc sách.

日々の雑務にかまけて、ごく当たり前のことも忘れていくような気がする。

Tôi cảm thấy mình bị cuốn vào những công việc lật vật hàng ngày, đến mức quên cả những chuyện rất đương nhiên.

133. ～に越したことはない

Tốt hơn là nên..., thì vẫn hơn

V る・イ・ナ形語幹/である・N (である) +に越したことはない

申請書の提出締め切りは明日の午後 4 時だが、早めに出せばそれに越したことはない。

Hạn chót nộp đơn đăng ký là 4h chiều ngày mai. Nhưng nếu có thể nộp sớm hơn thì vẫn tốt hơn.

体は丈夫に越したことはない。

Cơ thể khỏe mạnh là hơn hết.

試験は満点を取るに越したことはない。

Đi thi mà đạt điểm tuyệt đối là tốt nhất.

134. ～に如くはない

V る・N+にしくはない/ không gì bằngđiều đấy là tốt nhất/それが最も良いこと

A 以上のものはない/ Không gì hơn...

A が一番よい/ A là nhất

このあたりは夜になると、物騒になるので、用心するにしくはない。Ở vùng này, buổi tối rất nguy hiểm nên không gì bằng cẩn thận đề phòng.

歴史にかけては、彼にしくはない。Nói đến lịch sử, không thể bằng anh ta được.

逃げるにしくはなし。

三十六計逃げるに如かず。Ba mươi sáu kế chuồn là thượng sách

百聞は一見に如かず（ひゃくぶんはいっけんにしかず） Trăm nghe không bằng một thấy

135. ～にして

(1) ～にして

N+にして

Phải đến, mãi đến...Đi với thời gian, số lần, tuổi tác, giai đoạn...時間/回数/年齢(段階)

この試験は非常に難しく、私も4回目にしてようやく合格できた。

Kỳ thi này rất khó, tôi phải thi đến lần thứ 4 mới đỗ.

彼は40歳にして父親になった。

Mãi đến 40 tuổi anh ấy mới được làm bố.

三十にして立つ。

→ 三十にして立つ。四十にして惑わず。/ 30 tuổi là tuổi bắt đầu lập thân, 40 tuổi hiểu tận (Lời dạy của Không tử)

(2) A にして B

N+にして

Dùng để bổ sung hoặc nêu ra thông tin tương phản cho về trước

Có thể thay thế bằng でも

彼は医者にして作家でもある。

Anh ấy không chỉ là bác sỹ mà còn là nhà văn.

そのタレントは歌手にして映画監督でもある。

Nghệ sỹ tài năng đó không chỉ là ca sỹ mà còn là đạo diễn phim.

(3) ～にしてはじめて

N+にしてはじめて

Chỉ có/chỉ khi... thì mới...

この味は母にしてはじめて出せる味だ。

Hương vị này chỉ có mẹ mới có thể làm được.

そんな驚異的な発明は彼のような天才にしてはじめてできることだ。

発明 kỳ diệu như thế chỉ có thiên tài như anh ấy thì mới có thể làm được.

(4) ～にして～ない

N+にして～ない

Ngay cả N cũng (không)

ノーベル平和賞を受賞した T 氏は、少年時代、劣等生^{れっとうせい}だったという。あの人にしてそうなのだから、わが子が劣等生だからといって深刻に悩む必要もない。

Ông T đã nhận được giải thưởng Nobel vì hòa bình, nghe nói thời niên thiếu ông ấy là một học sinh yếu kém. Vì ngay cả ông ấy cũng như thế nên cho dù con của chúng ta không học giỏi thì cũng không cần phải quá lo lắng.

先生にして解けない問題なので、生徒たちができないのも無理はない。

Đây là câu hỏi mà ngay cả giáo viên cũng không giải được, nên việc học sinh không làm được thì cũng đúng thôi.

136. ～に忍びない

Không thể... (chịu đựng) 忍ぶ」は「我慢する

V る+にしのびない

事故の被害者たちの姿はあまりにも気の毒で見るにしのびない。

Hình ảnh những nạn nhân trong vụ tai nạn đó quá đáng thương, tôi không thể đứng nhìn nổi.

両親を失った赤ちゃんの泣き声は聞くにしのびない。

Tôi không thể nào chịu được khi nghe tiếng khóc của những đứa trẻ mất cha mẹ.

一口もしなかった料理は捨てるにしのびない。

Món ăn mà chưa động đến miếng nào thì không thể vứt đi được.

137. ～に準じて/・に準じ/・に準じる

Tương đương, ngang bằng 程度が同等

Theo tiêu chuẩn/căn cứ theo... (規格や根拠などの基準を表す)

N+に準じて/に準じ/に準じる

うちの会社はアルバイトの人にも、正社員に準ずる待遇を与えている。

Công ty của chúng tôi, nhân viên làm thêm cũng nhận được đãi ngộ ngang bằng với nhân viên chính thức.

毎年の業務の実績及び勤務時間に準じて、ボーナスを決める。

Quyết định tiền thưởng theo thời gian làm việc và thành tích công việc mỗi năm.

経験年数に準じて手当てを出す。

Trợ cấp tương đương với số năm kinh nghiệm

138. ～に即して/に即した/に則して/に則した

～とおりに/～に従って/～を基準に

N+に即して/に即した/に則して/に則した

Theo/phù hợp với...

このような規則は、実態に即して柔軟に適用すべきだ。

Nên áp dụng quy tắc này một cách linh hoạt phù hợp với tình hình thực tế.

新聞には、事実に即して、正確な情報を提供してほしい。

Tôi muốn các tờ báo cung cấp thông tin chính xác, theo đúng sự thật.

町の再開発をいっきょに進めるのには無理がある。実状に即した計画を練らなければならない。

Không thể tiến hành tái phát triển thành phố trong một lần được. Phải lập kế hoạch phù hợp với tình trạng thực tế.

一挙に：物事を一度に行うさまや、同時に物事が集中する

139. ～にたえる/にたえない

(1) ～にたえる

V る・N+にたえる/する価値がある

Có giá trị/ Đáng...

最近の CD は品質がよく、厳しい音楽家の耳にも十分にたえるだろう。

Đĩa CD dạo gần đây chất lượng tốt, có lẽ có thể đáp ứng được cả những nhạc sĩ khắt khe.

彼の今回の作品は、専門家が鑑賞するにたえるできであった。

Tác phẩm lần này của anh ấy xứng đáng để các chuyên gia đánh giá cao.

わが社が開発したこの機種は多くのユーザーの評価にたえるものだ。

Dòng máy mà công ty chúng tôi đã phát triển xứng đáng nhận được đánh giá của nhiều người dùng.

Thường đi với những từ như 見る・聞く・鑑賞する・評価・賞賛 để mang ý nghĩa :đáng để thưởng thức, nghe, xem, đánh giá, tán thưởng

(2) ～にたえない

(2.1) V る+にたえない

Không chịu nổi/ không thể..nổi

美しかった森林が、開発のためすべて切り倒され、見るにたえない。

Tôi không chịu nổi khi nhìn những khu rừng tuyệt đẹp bị chặt hết để khai thác.

あの役者のきざな格好は、まったく見るにたえない。

Tôi không thể chịu nổi khi nhìn cái vẻ ngạo mạn của diễn viên đó.

この番組はひどくて見るにたえない。

Chương trình này rất tệ, không thể xem nổi.

聞くにたえない悪口を言っている。/ nói xấu thậm tệ đến mức chối tai không nghe nổi

Thường hay kết hợp với động từ 見る・聞く

(2.2) N+にたえない Vô cùng... (Cách nói cứng)

いろいろお世話になりました。感謝にたえません。

Anh đã giúp đỡ tôi rất nhiều. Thật sự rất cảm ơn anh.

息子が無事退院できて、親として喜びにたえません。

Con trai có thể bình an ra viện, là cha mẹ chúng tôi vô cùng hạnh phúc

Thường kết hợp với những từ như 感謝・同情の念・悲しみ・喜び

140. ～に足りる/に足る

Xứng đáng để...

Vる・N+に足りる/に足る

合格と認められるに足る成績を示さなかった者には再試験を課す。

Chỉ định thi lại với những người không có thành tích đủ để được công nhận là đỗ.

先日提出された調査報告は信頼に足るものではなかった。

Báo cáo điều tra được nộp hôm trước không đáng tin.

この作品の芸術的価値は高く、十分、今回の展覧会に出品するに足る。

Tác phẩm này có giá trị nghệ thuật cao, xứng đáng để trưng bày trong triển lãm lần này.

Thường đi với những từ như 信頼・満足・推薦

141. ～に足りない/に足らない

Không đáng để...

Vる・N+に足りない/に足らない

相手チームは実力が足りないので、恐れるに足らない。

Vì đội đối thủ không đủ thực lực nên không đáng để lo sợ.

あんな人は信頼するに足りない。

Người đó không đáng để tin tưởng.

そんなことは取るに足らない。Việc như thế không đáng để quan tâm

取るに足らない/ Không đáng để cập/nêu lên/bàn tới

わざわざ取り上げるには値しない、着目したり聞き入れたりするほどの価値がない

Thường kết hợp với những từ như 恐れる・信頼する・気にする

142. ～に照らして

Chiếu theo... (quy định, pháp luật, hiến pháp...)

N+に照らして

法律に照らして処分する。

Xử phạt dựa theo pháp luật.

憲法に照らして、国民の権利と自由を保障する。

Đảm bảo tự do và quyền lợi của công dân theo hiến pháp.

違法行為については、社則しゃそくに照らして処分すべきだ。

Về hành vi vi phạm, phải xử phạt theo quy định của công ty.

Thường kết hợp với những danh từ như 「憲法・法律・規則・ルール」

143. ～にとどまらず

Không chỉ, không chỉ dừng lại ở... (mà còn hơn thế)

N+ (だけ/のみ) +にとどまらず

火山の噴火ふんかの影響は、ふもとにとどまらず、周辺地域全体に及んだ。

Hiện tượng núi lửa phun trào không chỉ ảnh hưởng đến khu vực chân núi mà còn lan ra toàn bộ các vùng xung quanh.

不登校現象ふとうこうは 70 年代を通して大都市にとどまらず、地方にまで波及はきゅうしていった。

Hiện tượng trẻ em không đến trường diễn ra suốt những năm 70, không chỉ có ở những thành phố lớn mà còn lan rộng đến cả các vùng quê.

障害者しょうがいしゃの雇用創出こよう そうしゅつだけにとどまらず自立のお手伝いをしなければならない。

Không chỉ dừng lại ở việc tạo công ăn việc làm cho những người khuyết tật mà còn phải giúp họ tự lập.

144. ～に則って

Dựa trên, theo...

N+に則って 「則る (Tắc) 」

国際的に承認しょうにんされた原則に則って、契約を結びました。

Ký hợp đồng dựa trên nguyên tắc đã được quốc tế công nhận.

この議事録^{ぎじろく}は慣例^{かんれい}に則^{したが}って作りました。

Biên bản cuộc họp này làm theo thông lệ.

古式^{こしき}に則^{したが}って、結婚式を行いました。

Tổ chức lễ cưới theo nghi thức cổ.

Thường kết hợp với các danh từ như 規則・習慣・常識・伝統・慣例

145. ～には無理がある

Có điểm không hợp lý, không khả thi

V る・N+には無理がある

ただ3か月でこのプロジェクトを完成するには無理がある。

Chỉ 3 tháng thôi thì không thể hoàn thành dự án này.

今度の計画には無理がある。

Có điểm không hợp lý trong kế hoạch lần này.

君の話には無理がある。

Có điểm không hợp lý trong câu chuyện của cậu.

146. ～にひきかえ/にひきかえて

Trái ngược, ngược lại với...

V/イ/ナの名詞修飾形+の・N（であるの）+にひきかえ/にひきかえて

若いころは一日中テニスをしてても何ともなかった。それにひきかえ、最近は一時間やっただけで足が動かなくなってしまう。

Hồi trẻ dù chơi tennis cả ngày cũng không có vấn đề gì. Ngược lại, dạo này chỉ chơi 1 tiếng thôi là chân đã không đi nổi rồi.

彼の給料は1か月40万円だ。それにひきかえ、私の給料はなんと安いことか。

Lương của anh ấy 1 tháng là 40 man. Ngược lại, lương của tôi thì thấp quá.

なんと～ことか：cách nói cảm thán

弟が社交的なタイプなのにひきかえて、兄は人前に入るのを嫌うタイプだ。

Trái ngược với em trai là tuýp người hướng ngoại, thì anh trai là người không thích xuất hiện trước đám đông.

147. ～にもほどがある

Quá, quá mức, cái gì cũng có giới hạn, vừa vừa phải phải thôi

Vる・イ・ナ形語幹・N+にもほどがある

先輩に対して、あんな失礼なことを言うなんて、無神経^{むしんけい}にもほどがある。

Nói cái điều vô lễ như thế với senpai, thật quá là vô ý tứ.

こんなミスをするなんて、いいかげんにもほどがある。

Quá là vô trách nhiệm khi phạm phải lỗi như thế này.

途中で仕事を投げ出すなんて、無責任にもほどがある。

Quá là vô trách nhiệm khi bỏ dở công việc giữa chừng.

冗談にもほどがある/đùa cũng có mức độ thôi/ vừa phải thôi

148. ～にも増して

Hơn cả...

V/I/ナの名詞修飾形+の・N+にもまして

今回のイベントは、前回にもまして好評だった。

Sự kiện lần này được đánh giá cao hơn cả lần trước.

大学生の就職は、今年は去年にもまして、さらに厳しい状況になることが予想される。

Tình hình việc làm của sinh viên trong năm nay được dự đoán là sẽ khắc nghiệt hơn cả năm ngoái.

あの家の息子は父親から会社を任されて、前にもまして仕事に励むようになった。

Con trai nhà đó sau khi được bố giao công ty cho đã phấn đấu làm việc hơn trước.

Thường sử dụng những cách nói như 以前にもまして/ hơn trước kia,前にもまして/hơn trước,いつにもまして/ hơn bất cứ lúc nào, 誰にもまして/hơn bất cứ ai

149. ～によるところが大きい

Phần lớn phụ thuộc vào...

N+によるところが大きい

かつて映画スターであった山田氏が初挑戦^{ちじせん}で知事選^{ちめいど}に勝利したのは、能力というより、人
気と知名度によるところが大きい。

Ông Yamada trước kia đã từng là một ngôi sao điện ảnh, trong cuộc bầu cử tỉnh trưởng ông ấy đã giành chiến thắng trong thử thách đầu tiên, kết quả này phần lớn phụ thuộc vào sự nổi tiếng và được yêu thích, hơn là nhờ năng lực của ông ấy.

彼の成功は父親の助力によるところが大きい。

Thành công của anh ấy phần lớn là nhờ vào sự hỗ trợ của bố.

試験に合格できたのは先生の指導によるところが大きい。

Tôi có thể thi đỗ phần lớn là nhờ sự hướng dẫn của giáo viên.

今の不況は金融政策きんゆうせいさくの失敗によるところが大きい。

Tình hình kinh tế suy thoái như hiện nay phần lớn là do sự thất bại của chính sách tài chính.

Gần nghĩa với ～に負うところが多い/多い

150. ～の至り

Vô cùng, rất...

N+の至り

こんな立派な賞をいただいて、光栄の至りです。

Tôi vô cùng vinh dự khi nhận được giải thưởng cao quý như thế này.

皆の前で仕事上のミスを指摘されて、赤面せきめんの至りだ。

Tôi rất xấu hổ khi bị chỉ ra lỗi trong công việc trước mặt mọi người.

Thường kết hợp với những từ như 光栄/vinh dự・赤面/xấu hổ・若気わかげ/trẻ(non nót)・感激/ cảm kích

151. ～の極み

Hết sức, vô cùng

N+の極み

世界的に有名な俳優と握手できたなんて、感激のきわみだ。

Tôi vô cùng xúc động vì được bắt tay diễn viên nổi tiếng thế giới.

残業続きで、疲労の極みに達している。

Do tăng ca liên tục nên tôi rất mệt.

遠いところをわざわざお越しいただき、感激の極みです。

Tôi vô cùng cảm kích khi được bạn cất công từ xa xôi tới đây.

Thường kết hợp với những từ như 疲労/mệt mỏi・感激/cảm kích・贅沢/xa xỉ・遺憾/dáng tiếc,tiếc nuối

152. ～のなんの

同類の事柄をいろいろと付け加える意を表す /nào là..gì gì đấy...(Khi liệt kê nhiều thứ)

V る・ナ形語幹・イ・N+のなんの

彼は足が痛いなのなんのと理由をつけては、サッカーの練習をさぼっている。

Anh ta lấy lý do nào là chân rất đau để trốn tập đá bóng.

お腹がすいたなのなんのといって騒ぐ。

Làm âm lên ,nào là kêu đói bụng...

給料が低いなのなんのと文句ばかり言っている。

Lúc nào cũng kêu nào là lương thấp kinh khủng

～のなんのって

Kinh khủng – Vô cùng – Quá sức

山田さんはきれいななのなんのって、まるで人形のようにだったよ。

Yamada vô cùng xinh đẹp, cứ như búp bê vậy.

「～のなんのって」 là dạng rút gọn của 「～の～ないのって」

153. ～はおろか

A là đương nhiên rồi, ngay cả B cũng..

N+はおろか

Aはもちろん、程度が違う B も同じだ。

腰を痛めてしまい、歩くことはおろか立つことも難しい。

Tôi bị đau thắt lưng, chưa nói đến việc đi lại, đứng dậy thôi cũng khó khăn rồi.

腰に痛みがあると、運動はおろか日常生活でもいろいろ不便なことが多い。

Khi bị đau thắt lưng, vận động thì đương nhiên là không được rồi nhưng ngay cả trong sinh hoạt hàng ngày cũng có nhiều bất tiện.

父も母も海外旅行はおろか国内さえもほとんど見て回ったことがない。

Chưa nói đến việc đi du lịch nước ngoài, ngay cả ở trong nước thôi cả bố mẹ tôi hầu như cũng chưa từng đi tham quan.

Vế B có thể nhấn mạnh bằng 「～さえ、～までも、～も」

Thường hay dùng ở dạng cấu trúc : A はおろか、B も～ない

154. ～ばこそ

Chính vì... (Nhấn mạnh lý do)

V ば・イければ・ナであれば/ならば+こそ

彼女の働きがあればこそ、計画が順調に進んでいるのだ。

Chính vì có đóng góp của cô ấy nên kế hoạch mới tiến triển thuận lợi.

子どものためと思えばこそ、留学の費用は子ども自身に用意させたのです。

Chính vì nghĩ tốt cho con nên tôi đã bắt con tự chuẩn bị chi phí du học.

人はいつも勇気をもてという。しかし臆病ではいけないのだろうか。臆病であればこそ、用心深くなり、危険を避けることができるのだ。

Con người lúc nào cũng nói là hãy dũng cảm lên. Nhưng không được nhút nhát hay sao? Chính vì nhút nhát nên mới có thể thận trọng hơn và tránh những mối nguy hiểm.

Có thể thay thế bằng ～からこそ

155. ～はさておき/はさておいて

Chưa bàn đến, khoan hãy nói đến... (trước tiên cần tập trung vào vấn đề phía sau), gác chuyện đấy sang một bên

N+はさておき/はさておいて

実現できるかどうかはさておき、まずは新商品のアイディアをみんなで出してみよう。

Chưa bàn đến việc có thực hiện được hay không, trước tiên mọi người hãy thử đưa ra ý tưởng cho sản phẩm mới đã.

今日の会議は新しい企画のことはさておいて、まず先月の仕事のまとめから入りましょう。

Cuộc họp ngày hôm nay khoan hãy bàn đến kế hoạch mới, trước tiên chúng ta sẽ bắt đầu từ việc tổng hợp công việc tháng trước.

社員旅行の件ですが、費用のことはさておいて、まず日程について検討してみましょう。

Về việc du lịch của nhân viên, chưa bàn đến vấn đề chi phí, trước tiên chúng ta hãy thảo luận về lịch trình của chuyến đi.

何はさておき・何はさておいて : Chuyện gì thì cũng gác lại sau, điều quan trọng trước mắt là...

156. ～弾み

Do A nên chẳng may B (B không chủ định trước, do phản xạ quán tính)

N の・V た+弾み

～たことで、うっかり…してしまう。

前件の事柄がきっかけで、後件の事柄が偶然起こる / Sự việc ở về trước là lý do khiến cho sự việc về sau xảy ra một cách ngẫu nhiên.

転んだ弾みに、テーブルに頭をぶつけてしまった。

Do bị ngã nên bị đập đầu vào bàn.

森田選手は飛び上がって頭でボールをゴールへ叩き込もうとした弾みに、ほかの選手とぶつかった。

Cầu thủ Morita nhảy lên, định dùng đầu đánh bóng vào gôn nên chẳng may va chạm với cầu thủ khác.

バスの急ブレーキの弾みで、立っていた乗客が転倒するなどして軽いけがを負った。

Do xe bus phanh gấp nên hành khách đang đứng bị ngã, và bị thương nhẹ.

157. ～はそっちのけで/をそっちのけで

Chẳng quan tâm tới, hoàn toàn lơ đi, mặc kệ... (mải mê vào một việc khác)

本来すべきことを放置して、別のことをする / Bỏ bê một việc lẽ ra nên làm để làm việc khác.

N+はそっちのけで/をそっちのけで

大学4年生の弟は就職のことはそっちのけで、毎日パソコンゲームに熱中している。

Em trai tôi là sinh viên năm thứ 4 rồi mà chẳng quan tâm gì đến chuyện tìm kiếm việc làm, ngày nào cũng mải mê chơi game trên máy tính.

彼女は本業をそっちのけで、副業に精を出している。

Cô ấy không quan tâm đến công việc chính, mà lại chuyên tâm với công việc phụ.

生徒たちは教師の注意をそっちのけでおしゃべりに夢中だ。

Học sinh say sưa nói chuyện mặc kệ giáo viên nhắc nhở.

158. ～ばそれまでだ・たらそれまでだ

Nếu...là hết, là coi như xong, thì cũng như không

V ば+それまでだ

どんなに美しい花でも、散ってしまえばそれまでだ。

Hoa dù có đẹp như thế nào thì đến lúc rụng là hết.

この精密機械は水に弱い。水がかかればそれまでだ。

Thiết bị tinh vi này chịu nước kém. Bị dính nước là coi như xong.

勉強よりまず命のことを考えるべきだ。試験に合格しても、病気になってしまったらそれまでだ。

Nên suy nghĩ về vấn đề liên quan đến tính mạng hơn là việc học. Dù có thi đỗ nhưng lại bị bệnh thì cũng coi như xong.

159. ～羽目になる/羽目に陥る

Phải, rơi vào cảnh phải... (rơi vào tình huống xấu)

V る・イ・ナな+羽目になる/羽目に陥る

うっかりしてデータを消してしまったので、もう一度入力するはめになった。

Tôi đã lỡ xóa mất dữ liệu nên phải nhập lại 1 lần nữa.

就職活動に失敗して苦しい羽目に陥った。

Tôi không tìm được việc làm nên rơi vào cảnh khó khăn.

途中でガソリンが切れたので、バイクを引きずって家に帰る羽目になった。

Hết xăng giữa đường nên tôi phải dắt bộ xe về nhà.

Thường sử dụng ở dạng ～羽目に陥る・羽目になる

160. ～べからず/べからざる

(1) ～べからず

Cấm, không được

V る+べからず (する→すべからず/するべからず)

危険！工事中につき、立ち入るべからず。

Nguy hiểm! Công trường đang thi công, cấm vào!

お寺の入り口に「ここより中には入るべからず」と書かれていたので、見学はあきらめるしかなかった。

Ở lối vào ngôi chùa có ghi “Không được vào bên trong” nên đành phải từ bỏ việc vào tham quan.

初心忘れるべからず。Không được quên sự khiêm nhường và cẩn thận khi mới bắt đầu làm bất cứ việc gì.

Giải nghĩa câu thành ngữ trên: Thường khi đã quen tay, làm lâu nhiều kinh nghiệm, con người hay có tâm lý chủ quan, lơ là, dẫn đến sai sót. Vì vậy câu thành ngữ này đưa ra lời khuyên trong bất cứ việc gì, luôn phải giữ sự khiêm nhường, nghiêm túc như lúc mới bắt đầu.

(2) ~べからざる

Không thể/ không được phép

V る+べからざる+N

(する→すべからざる/するべからざる)

企業から多額のお金を受け取るなんて、政治家として許すべからざる行為だ。

Là một chính trị gia, việc nhận một số tiền lớn từ doanh nghiệp là hành vi không được chấp nhận.

彼はうちの会社にとって欠くべからざる人材だ。

Anh ấy là nhân tài không thể thiếu đối với công ty chúng tôi.

161. ~べく

Để...(chỉ mục đích)

V る+べく

(する→すべく/するべく)

ウイルスの感染経路を明らかにすべく、調査が行われた。

Đã tiến hành điều tra để làm rõ đường lây nhiễm virus.

兄は締め切りに間に合わせるべく、昼も夜も論文に取り組んでいる。

Anh trai tôi đang nỗ lực ngày đêm viết luận văn để kịp hạn nộp.

彼を見舞うべく病院を訪ねた。

Tôi đã đến bệnh viện để thăm anh ấy.

162. ~べくして

Sớm muộn gì cũng, như một điều tất yếu

V る+べくして

Động từ thường được lặp lại hai lần. Lần thứ nhất thường dùng ở thể từ điển, lần thứ hai thường dùng ở dạng quá khứ.

この機械の危険性は以前から何度も指摘されていた。この事故は起こるべくして起こったといえる。

Tính nguy hiểm của thiết bị này từ trước đó đã được chỉ ra rất nhiều lần. Có thể nói sự cố này xảy ra như một điều tất yếu.

彼は練習に練習を重ねてきて、勝つべくして勝ったのだ。

Anh ấy đã luyện tập rất nhiều nên chiến thắng là điều đương nhiên.

163. ~べくもない

Không thể, làm sao có thể

V る+べくもない

その状況では、A をしようとしてもできない。」「当然 A できない

Trong điều kiện đó thì dù có cố A thì cũng không thể, hoặc đương nhiên là không thể.

Lưu ý:する→すべくもない/するべくもない

主力が抜けているので、優勝は望むべくもない。

Không có thành viên chủ lực nên không có hy vọng chiến thắng.

たぜい ぶぜい
多勢に無勢では勝つべくもない。

Ít người thì làm sao có thể thắng được nhiều người.

Thường đi với những động từ như 「考える」「想像する」「知る」「望む」「比べる」

164. ~まじき

Không được phép, không chấp nhận được (với tư cách là, hoặc xét trên cương vị là..)

V る+まじき+名詞

彼の言動は社会人としてあるまじきもので、とうてい許すことはできない。

Xét với tư cách là một người trưởng thành thì những lời nói và hành động của anh ta là không chấp nhận được, nên không thể nào tha thứ.

彼のやったことは、人としてあるまじき残酷な行為だ。

Là con người, việc mà anh ta đã làm rất tàn nhẫn, không chấp nhận được.

患者のプライバシーをほかの人に漏らすなんて、医者としてあるまじきことだ。

Đề lộ thông tin riêng tư của bệnh nhân cho người khác là hành vi không được phép với tư cách là một bác sĩ.

165. ～までして

Đến mức, tới mức

N+までして

この絵は、昔父が借金までして手に入れたものです。

Bức tranh này ngày xưa bố tôi phải vay nợ mới có được nó.

徹夜までしてがんばったのに、テストでいい点が取れなかった。

Mặc dù đã cố gắng tới mức thức cả đêm để học nhưng tôi vẫn không được điểm cao trong bài kiểm tra.

自然破壊までして、地域の経済を発展させる必要はない。

Không cần phải đến mức phá hủy tự nhiên để phát triển kinh tế khu vực.

Có thể sử dụng ở dạng ～てまで

166. ～までだ/までのことだ

(1) V る/た+までだ/までのことだ

Chỉ... (Chỉ có mục đích hoặc hành vi như vậy không hơn không kém)

私は率直な感想を述べたまでです。特定の人を批判する意図はありません。

Tôi chỉ nói lên cảm tưởng thật của bản thân mình. Không có ý định phê phán một người cụ thể nào cả.

就職が決まらなくても困らない。アルバイトをして生活するまでだ。

Dù không xin được việc cũng không sao cả. Cùng lắm thì tôi sẽ làm thêm để sống.

念のため、確認するまでのことだ。

Tôi chỉ xác nhận lại cho cẩn thận thôi.

彼らにはあまり関係ないかもしれないが、一応知らせたまでだ。

Có lẽ là không liên quan đến họ lắm, nhưng tạm thời trước mắt tôi chỉ thông báo vậy thôi.

Có thể thay thế bằng ただ～だけだ・Chỉ...

(2) V る+までだ/までのことだ

Cùng lắm thì/chỉ... (Vì không còn sự lựa chọn nào khác)

試験は終わった。あとはただ結果を待つまでだ。

Kỳ thi đã kết thúc. Bây giờ chỉ còn đợi kết quả thôi

留守なら仕方がない。また今度来るまでのことだ。

Nếu không có nhà thì đành chịu. Chỉ còn cách lần sau lại đến.

終電に乗り遅れたので、歩いて帰るまでのことだ。

Vì đã bỏ lỡ chuyến tàu cuối cùng, nên chỉ còn cách đi bộ về nhà.

167. ～までもなく/までもない

Không cần phải, chưa tới mức phải...

V + てもなく/までもない

そんな遠い店まで買いに行くまでもないよ。電話で注文すればすぐ届くんだから。

Không cần phải đi đến cửa hàng xa như thế để mua đồ đâu. Gọi điện đặt hàng là họ sẽ giao đến ngay thôi mà.

わざわざ言われるまでもなく、私は自分の責任を認めている。

Tôi thừa nhận trách nhiệm của mình, không cần bạn phải mất công nói đâu.

孫が無事生まれたとの知らせに、彼が喜んだのは言うまでもない。

Việc ông ấy vui mừng khi nghe tin cháu mình đã được sinh ra khỏe mạnh là điều đương nhiên, khỏi cần phải nói.

今度の交渉は計画どおりに進んでいるので、社長が乗り出すまでもない。

Cuộc đàm phán lần này đang diễn ra theo như thế hoạch, chưa tới mức giám đốc phải nhảy vào.

Có thể thay thế bằng ～ことはない : Không cần thiết

168. ～まみれ (塗れ)

Đầy, dính đầy, bám đầy... (Thường đi với dạng chất lỏng, bụi bẩn... bám dính trên bề mặt)

N + まみれ

汗まみれになって働いても、もらえる金はわずかだ。

Dù đã làm việc vất vả, người dính đầy mồ hôi nhưng chỉ nhận được 1 chút tiền ít ỏi.

小さい頃、よく泥まみれになって弟とけんかをしたものだ。

Hồi nhỏ, vì bị dính đầy bùn đất nên tôi thường cãi nhau với em trai.

押し入れの中から埃まみれの昔のアルバムが見つかった。

Tôi đã tìm thấy cuốn album ngày xưa bám đầy bụi từ trong tủ tường

Thường kết hợp với những từ chỉ chất bẩn dính trên bề mặt như: 血, 泥, ほこり, 砂, 汗, 油

借金まみれの生活から脱したい。 / Tôi muốn thoát khỏi cuộc sống đầy nợ nần.

169. ～めく

Mang đầy, có cảm giác... (Dùng để thể hiện bản thân sự việc đó mang tính chất, cảm giác đó..)

N+めく

雪がとけて、野の花が咲き始め、日差しも春めいてきた。

Tuyết tan, hoa dại bắt đầu nở, cả ánh nắng mặt trời cũng khiến cho ta có cảm giác xuân đã đến rồi.

彼女は謎めいたことばを残して、その場を去った。

Cô ấy để lại những lời nói mang đầy bí ẩn và rời khỏi chỗ đó.

そんな皮肉めいた言い方をしないでください。

Đừng có dùng cái cách nói mang vẻ mỉa mai như thế.

**Thường sử dụng với những cách nói như 「春めいてきた/ cảm giác xuân đã đến thực sự rồi」
夏めいた服装/ bộ quần áo mang cho ta cảm giác về mùa hè • 謎めいた言葉/ lời nói mang vẻ
bí ẩn • 皮肉めいた言い方/ cách nói mang vẻ mỉa mai**

170. ～も顧みず/を顧みず (～を気にしないで/考えないで)

Không quan tâm đến, không để ý đến, không màng đến...

N+も顧みず/を顧みず

カメラマンは自らの命もかえりみず戦場に向かった。

Nhiếp ảnh gia xông pha ra chiến trường mà không màng đến tính mạng của mình.

自らの危険をかえりみず、仲間を救おうとした。

Tôi đã cố gắng cứu bạn mà không màng đến sự nguy hiểm của chính mình.

家族のことも自分の健康もかえりみず懸命に会社のために働いた。

Tôi đã làm việc hết mình vì công ty mà không quan tâm tới gia đình và sức khỏe của bản thân.

命を顧みず • 危険を顧みず : Không màng đến tính mạng/ không màng đến nguy hiểm

171. ～もさることながら (A はもちろんでそうあるが、B は一層そうである。B には A より強調したい)

Không chỉ... mà..., A là đương nhiên hơn thế nữa B...(Nhấn mạnh B hơn A)

N+もさることながら

このパソコンは、価格や性能もさることながら、デザインが良いので人気がある。

Chiếc máy tính này không chỉ có giá cả và tính năng tốt, mà thiết kế cũng đẹp nên rất được yêu thích.

ごみを減らすためには、市や町の取り組みもさることながら、個人の心がけもやはり大切だ。

Để giảm lượng rác thải, không chỉ có sự nỗ lực của thành phố, thị trấn mà sự ý thức của mỗi cá nhân cũng rất quan trọng.

両親は、息子に病院の跡を継いで医者になってほしいと思っているようだ。だが、親の希望もさることながら、やはり本人の気持ちが第一だろう。

Có vẻ bố mẹ đang muốn con trai của mình trở thành bác sĩ, tiếp quản bệnh viện. Tuy nhiên, mong muốn của bố mẹ là vậy nhưng quan trọng nhất vẫn là mong muốn của chính bản thân cậu ta.

Vế sau thường đi với ～大切だ・～が最も・～が一番

172. ～も同然だ/も同然の

Cũng giống như là, gần như là...

V た (の) ・N+も同然だ/も同然の

あとは表紙をつけるだけだから、クラスの文集はもうできたのも同然だ。

Bây giờ chỉ còn mỗi việc gắn trang bìa thôi, nên tập san của lớp cũng gần như là xong rồi.

彼とは家族も同然の付き合いをしている。

Tôi coi anh ấy như là người trong gia đình.

ただも同然の値段で古い本を売り出した。

Bán sách cũ với giá gần như là miễn phí.

173. ～ものと思われる

Có lẽ... (đưa ra suy đoán mang yếu tố khách quan)

V/イ/ナの名詞修飾形+ものと思われる

今回の調査で事故の原因が明らかになるものと思われる。

Có lẽ nguyên nhân vụ tai nạn sẽ được sáng tỏ qua cuộc điều tra lần này.

この状況では、あまりいい結果は期待できないものと思われる。

Trong tình trạng này, có lẽ không thể hi vọng sẽ có kết quả tốt.

犯人は海外へ逃亡^{とうぼう}したものと思われる。

Có lẽ tên tội phạm đã bỏ trốn sang nước ngoài.

174. ～ものを

Nếu, giá mà... thì đã... (Dùng để thể hiện sự nuối tiếc, giá như... trái với thực tế)

V/イ/ナの名詞修飾形+ものを

検査を受けていればすぐに治ったものを、痛みを我慢して検査に行かなかったことが悔やまれる。

Nếu đi khám thì đã khỏi ngay rồi, thật hối hận vì đã cố chịu đau mà không đi khám.

だれかに相談すれば簡単に解決できたものを、どうして一人で悩んでいたのだろう。

Giá mà trao đổi với ai đó thì đã có thể giải quyết một cách đơn giản rồi, tại sao lại một mình trăn trở chứ?

電話をしてくれれば、迎えに行ったものを。

Nếu mà gọi điện cho tôi thì tôi đã đi đón rồi.

Thường sử dụng ở dạng đưa giả nuối tiếc, giá mà... thì tốt biết mấy ～たらいいものを・～ばいいものを

175. ～や/や否や

Vừa mới... thì đã...

V る+や/や否や

電車が駅に止まり、ドアが開くや否や彼は飛び出していった。

Tàu dừng ở ga, cửa vừa mới mở, anh ta đã lao ra ngoài.

いたずらをしていた生徒たちは、教師が来たと見るやいっせいに逃げ出した。

Các em học sinh đang nghịch ngợm, vừa thấy giáo viên đến là đồng loạt bỏ chạy.

娘は家へ帰るや否やおなかが減ったと言って、冷蔵庫をのぞき込んだ。

Con gái tôi vừa mới về đến nhà thì đã kêu đói, rồi ngó vào tủ lạnh.

176. ～やしない/はしない

Không... (phủ định)

V ます・N+やしない/はしない

いかなる理論でも、データによって実証されなければ多くの人に受け入れられはしない。
(いかなる=どんな。どのような)

Dù là lý thuyết thế nào đi nữa, nếu không được chứng thực bằng số liệu thì sẽ không được nhiều người chấp nhận.

どんなに苦しくても、自分が選んだ道だから後悔はしない。

Dù có khó khăn như thế nào đi nữa tôi cũng không hối hận vì đó là con đường mà mình đã chọn.

彼女は^{しん}芯の強い人で、試合に負けても皆の前で涙を見せやしなかった。

Cô ấy là người mạnh mẽ, dù có thua trận cũng không khóc trước mặt mọi người.

177. ～^{やさき}矢先に (前項と後項が同時発生、後項には話者の予想しなかった意外な出来事)

Đúng lúc (chủn bị) A...thì B

N の・V る/た+矢先に

高橋選手は 400 メートル走でゴールに着く矢先に転んでしまい、惜しくも金メダルを逃がした。

Vận động viên Takahashi trong cuộc chạy đua 400m, đúng lúc sắp về đến đích thì bị ngã, thật đáng tiếc là đã để tuột mất huy chương vàng.

やっとマイホームを手に入れ、これからは幸せな生活が続くと信じた矢先に、夫が病気で倒れた。

Cuối cùng thì tôi cũng có được ngôi nhà của riêng mình, ngay khi tôi vừa mới tin rằng từ bây giờ cuộc sống của mình sẽ hạnh phúc thì chồng tôi đổ bệnh.

机を片付けて帰ろうとした矢先に、課長に会議室へ呼ばれた。

Vừa dọn dẹp bàn xong, đúng lúc định về thì bị trưởng phòng gọi đến phòng họp.

178. やれ～やれ～

やれ+N+やれ+N (nào là...nào là...)

Liệt kê, nêu lên hai ví dụ tiêu biểu. Thường sử dụng cho nội dung mang tính tiêu cực.

彼女は最近やれ剣道だ、やれ茶道だとお忙しそうだ。

Cô ấy gần đây có vẻ bận, nào là kiếm đạo, rồi trà đạo...

日本で部屋を借りる場合、やれ敷金だやれ礼金だと、いろいろお金がかかる。

Khi thuê nhà ở Nhật phải mất nhiều loại tiền, nào là tiền đặt cọc, tiền cảm ơn chủ nhà...

今月はやれ子どもの日だやれ娘の誕生日だと、お祝いが重なる。

Tháng này nhiều ngày lễ trùng nhau, nào là ngày trẻ em, ngày sinh nhật con gái...

179. ～(が) ゆえ (に) /ゆえの (故)

Vì... nên... (Cách nói cứng)

V (thể thông thường) ・イ・ナ形語幹 (である) ・N (である) + (が) ゆえ (に) /ゆえの

全国の名産品を電話一本で自宅まで届けてくれるサービスが、その手軽さゆえに人気を集めている。

Với một cú điện thoại, các mặt hàng đặc sản trên toàn quốc sẽ được giao tới tận nhà, dịch vụ này vì sử dụng một cách đơn giản, dễ dàng như vậy nên đang rất được ưa chuộng.

彼女は若いときに両親を亡くし、20代で父親の工場を継いで、倒産の危機を経験した。それゆえに、工場経営の厳しさを知り尽くしている。

Khi cô ấy còn trẻ thì bố mẹ qua đời, và thừa kế lại nhà máy của cha khi mới ở lứa tuổi đôi mươi, sau đó đã từng trải qua nguy cơ bị phá sản. Vì thế nên cô ấy biết rõ sự khắc nghiệt của việc điều hành nhà máy.

部下を評価する立場になると、優しすぎるがゆえに、思い悩む人も少なくない。

Khi ở trên cương vị đánh giá cấp dưới, vì quá tốt bụng nên cũng có không ít người đắn đo không biết phải làm như thế nào.

180. ～ようによつては

Tùy vào cách...

V ます+ようによつては

やりようによつては、その仕事はもっと簡単に済ませることができる。

Tùy vào cách làm, cũng có thể hoàn thành công việc đó một cách đơn giản hơn.

この古新聞も、使いようによつては、何かの役に立つのではないかと思います。

Tôi nghĩ rằng những tờ báo cũ này cũng có tác dụng gì đó tùy vào cách chúng ta sử dụng nó.

仕事上の^{させつ}挫折も考えようによつては、いいことになるかもしれない。

Tùy vào cách suy nghĩ của mỗi người, thất bại trong công việc biết đâu cũng là một điều tốt.

Thường sử dụng những cách nói như 考えようによっては・やりようによっては・見ようによっては

181. ～をおいて

Ngoài N ra thì...(không)

N+をおいて (他に～ない)

新しく住宅開発を進めるなら、この地域をおいてほかにはない。

Nếu tiến hành phát triển khu nhà ở mới, ngoài khu vực này ra thì không còn nơi nào khác.

彼をおいて、この仕事を任せられる人間はいないだろう。

Ngoài anh ấy ra có lẽ không còn ai để có thể giao phó công việc này.

わが社の危機を救える人は、あの人をおいてほかにはいるだろうか。

Người có thể cứu công ty của chúng ta khỏi khủng hoảng ngoài người đó ra thì liệu có còn ai khác không?

182. ～を押して/を押し切って

Mặc cho, bất chấp... (Cố gắng khắc phục/vượt qua khó khăn nào đó/何らかの困難を克服しようとしている)

N+を押して/を押し切って

私の妹は両親の反対を押して結婚した。

Em gái của tôi đã kết hôn bất chấp sự phản đối của bố mẹ.

お忙しいのは承知しておりますが、そこを押してお願いいたします。

Tôi biết là anh rất bận, nhưng dù vậy vẫn mong anh giúp đỡ.

病気を押し切って、会議に出席した。

Vẫn tham dự cuộc họp mặc cho đang bị bệnh.

「病気を押して/Mặc cho/bất chấp bệnh tật」 「反対を押し切って/Bất chấp sự phản đối」

183. ～を限りに

Hết, kết thúc ...

A+を限りに (A là thời hạn cuối cùng, dừng B)

(1)

鈴木アナウンサーはきょうのサッカーの試合の中継放送を限りに引退した。

Phát thanh viên Suzuki đã giải nghệ sau buổi phát sóng tường thuật trận đấu bóng đá ngày hôm nay.

今日を限りにタバコをやめることにした。

Tôi đã quyết định hết ngày hôm nay tôi sẽ bỏ thuốc lá.

このグループは今回のコンサートを限りに解散することになった。

Nhóm nhạc này sẽ giải tán sau concert lần này.

(2)

天まで届けとばかりに、声を限りに歌った。

Hát to hết cỡ như thể là chạm đến tận trời xanh.

応援団は声を限りに、声援を送った。

Đội cổ động đã cổ vũ to hết mức có thể.

力を限りに、ゴールに向かって走っていました。

Tôi đã cố hết sức chạy về đích.

声の限りに助けを呼んだ。

Hét to hết cỡ để kêu cứu.

184. ～を皮切りに（して）

Bắt đầu với... (lấy N làm điểm xuất phát sau đó là 1 chuỗi hoạt động liên quan mở rộng)

Thường được sử dụng khi thông báo sự kiện, bản tin

N+を皮切りに（して）

その会社は、先週発表した新車を皮切りに、次々と新しい車を発表するそうだ。

Nghe nói công ty đó sau khi bắt đầu với chiếc xe mới công bố tuần trước, sẽ tiếp tục công bố các dòng xe mới nữa.

当劇団は評判がよく、明日の公演を皮切りに、今年は10都市を回る予定である。

Đoàn kịch chúng tôi được đánh giá rất tốt, năm nay dự định sẽ biểu diễn ở 10 thành phố, mở đầu với buổi biểu diễn ngày mai.

上海を皮切りにして全国10か所でコンサートを開くことになりました。

Concert sẽ được tổ chức ở 10 địa điểm trên toàn quốc và địa điểm mở màn đầu tiên là Thượng Hải.

185. ～を機に

Nhân dịp, nhân cơ hội, từ khi...

N+を機に (N là lý do, động lực, nguyên cơ...dẫn đến sự thay đổi,quyết định lớn ở về B đằng sau)

山川鉄道は 3 月で開業 90 周年を迎えるのを機に、最新型車両を導入し、15 日から営業運転を開始する。

Nhân dịp kỷ niệm 90 năm thành lập vào tháng 3 này, hãng đường sắt Yamakawa sẽ đưa vào sử dụng toa tàu kiểu mới nhất, và sẽ bắt đầu chạy từ ngày 15.

入院したのを機に、お酒をやめた。

Từ khi nhập viện tôi đã bỏ rượu.

当社は十周年を機に、新商品を発表しました。

Nhân dịp kỷ niệm 10 năm ngày thành lập, công ty chúng tôi đã công bố một sản phẩm mới.

結婚を機に、仕事をやめて家庭に入った。

Từ khi kết hôn, tôi nghỉ việc ở nhà làm nội trợ.

～契機に・～をきっかけに

186. ～を禁じ得ない (～という気持ちを抑えることができない)

Không thể ngăn được, không thể kìm được, không thể dè nén được...(cảm xúc)

N+を禁じ得ない

この事件の犯人には、強い怒りを禁じ得ない。

Không thể kìm nén sự tức giận với tên tội phạm của vụ án này.

私たちは、彼の突然の辞職に、戸惑いを禁じ得ない。

Chúng tôi không thể không cảm thấy bối rối với việc đột nhiên từ chức của anh ấy.

あんまりにも悲しい場面に涙を禁じ得なかった。

Không thể kìm được nước mắt trước cảnh quá đau lòng như thế.

Thường đi với những từ như 涙・怒り・同情・戸惑

187. ～を ^{ないがし}蔑ろにする 「MIET」

Coi thường, lơ đi, xem nhẹ...

N+をないがしろにする

人の意見をないがしろにする。

Coi thường ý kiến của người khác.

人のせっかくの好意をないがしろにする。

Xem thường lòng tốt của người khác.

社員の福祉をないがしろにして、目の前の利益だけを求めてはいけない。

Đừng chỉ mong muốn lợi ích trước mắt mà lơ đi phúc lợi của nhân viên.

Có thể thay thế bằng ～を無視する

188. ～を ^なおざりにして

Bỏ bê, không quan tâm...

N+をなおざりにして

子どものしつけをなおざりにしては、将来は大変なことになるよ。

Nếu không quan tâm tới việc giáo dục con cái thì tương lai sẽ vất vả đấy.

どんなことがあっても、仕事をなおざりにしてはいけない。

Dù có chuyện gì thì cũng không được bỏ bê công việc.

Có thể thay thế bằng ～をいいかげんにして/ Làm qua loa, vô trách nhiệm

189. ～を ^{ひか}控え/を控えて/を控えた

Chẳng bao lâu nữa là tới, ...đã tới gần (1 thời điểm, sự kiện)

N+を控え/を控えて/を控えた

田中君は先週ずっと授業を休んでいて、試験を受けなかった。卒業を控えた身でありながら、海外へ遊びに行っていたらしい。

Tanaka nghỉ học suốt cả tuần trước và không tham gia thi. Mặc dù sắp tốt nghiệp nhưng hình như anh ta đã đi nước ngoài chơi rồi.

駅前の新しい喫茶店は、明日の開店を控えてすっかり準備が整い、あとは客を待つばかりになっている。

Quán cà phê mới ở trước ga đã chuẩn bị xong hết cho ngày mai khai trương rồi, chỉ còn đợi khách tới nữa thôi.

結婚式を一か月後に控え、いろいろな準備で忙しい。

Một tháng nữa là đến lễ kết hôn rồi, có nhiều việc phải chuẩn bị nên tôi rất bận.

～卒業式を控え：Sắp đến lễ tốt nghiệp

190. ～を踏まえ/を踏まえて

Dựa trên, trên cơ sở...

N+を踏まえ/を踏まえて

現在の状況を踏まえて、今後の計画を考え直す必要がある。

Cần phải xem xét lại kế hoạch sau này dựa trên tình hình hiện tại.

今年度の反省を踏まえて、来年度の計画を立てなければならない。

Phải lập kế hoạch cho năm sau trên cơ sở nhìn lại năm nay.

各家庭の実情を踏まえて、補助金を配るべきだ。

Nên phân phát tiền trợ cấp dựa trên tình hình thực tế của các gia đình.

Thường đi với những từ như 現状・実情・状況

191. ～を振り出しに

N+を振り出しに (bắt đầu...)

「～を皮切りに」 thường được sử dụng trong các bản tin. Trong khi đó 「～を振り出しに」 thì thường không được sử dụng nhiều nhưng nghĩa của 2 mẫu này giống nhau.

彼は小学校の教師を振り出しに社会に出た。

Anh ấy bước ra ngoài xã hội với công việc đầu tiên là giáo viên tiểu học.

総理大臣は中国を振り出しにアジア諸国を訪問した。

Thủ tướng đến thăm các nước châu Á, đầu tiên là Trung Quốc.

192. ～を経て

Thông qua, đi qua, quá cảnh...

N+を経て (Đi với địa điểm, thời gian, phương pháp..)

新しい条約は、議会の承認を経て認められた。

Hiệp ước mới đã được công nhận thông qua sự phê duyệt của quốc hội.

香港を経て日本に行く。

Quá cảnh ở Hong Kong rồi đến Nhật Bản.

正式の手続きを経て、この大学に入った。

Tôi đã vào trường đại học này thông qua các thủ tục chính thức.

193. ~をもって/をもちまして

(1) ~をもって/をもちまして

Thông báo mốc thời gian kết thúc (hoặc bắt đầu) một sự kiện nào đó

Hết, Từ (thời điểm...) Cứng hơn trợ từ で

N+をもって/をもちまして

誠に勝手ながら、当店は 10 月 30 日をもって開店いたしました。

Cửa hàng của chúng tôi xin phép bắt đầu khai trương từ ngày 30/10.

今回のシンポジウムは本日をもって終了いたします。

Hội nghị chuyên đề lần này hết hôm nay sẽ kết thúc.

7 時をもちまして、本日の営業を終了いたします。

Từ 7h ngày hôm nay chúng tôi sẽ ngừng bán hàng.

(2) ~をもって

Bằng... (cách thức, phương pháp, công cụ) Cứng hơn trợ từ で

N+をもって

身をもって日系企業の文化を体験した。(自分の体で、自分自身の体験として)

Tôi đã tự mình trải nghiệm thực tế văn hóa của một doanh nghiệp Nhật Bản.

面接の結果はメールをもってお知らせします。

Kết quả của cuộc phỏng vấn sẽ được thông báo qua mail.

自信をもって、頑張っていきましょう。

Hãy cố hết sức bằng sự tự tin của mình.

彼の語学力をもってすれば、今度の試験に合格するのは問題ないだろう。

Nếu với khả năng ngôn ngữ của anh ấy thì có lẽ việc thi đỗ trong kỳ thi tới không thành vấn đề.

これは、彼女の実力をもってしても解決できなかった問題だ。

Đây là vấn đề mà dù với thực lực của cô ấy cũng không thể giải quyết được.

194. ～をものともせずに

Mặc cho, bất chấp, không sợ/không bận tâm

...に負けないで/～を恐れないで/～を気にしないで

(Thường dùng khi ca ngợi sự dũng cảm)

N+をものともせずに

彼はたび重なる困難をものともせず、前に進んでいった。

Mặc cho khó khăn chông chát, anh ấy vẫn tiến về phía trước.

周囲の反対をものともせず、兄はいつも自分の意思を通してきた。

Anh trai tôi lúc nào cũng làm theo mong muốn của bản thân mình, không bận tâm đến sự phải đối của những người xung quanh.

彼女は周りの反対をものともせずに、自分の信じる道を歩み続けてきた。

Cô ấy tiếp tục đi trên con đường mà mình tin tưởng bất chấp sự phải đối của những người xung quanh.

悪天候をものともせずに、試合を続けることにした。

Vẫn tiếp tục trận đấu mặc cho thời tiết xấu.

195. ～を余儀なくさせる

Làm cho không còn cách nào khác, làm cho buộc phải...

(余儀 : phương pháp khác, cách khác)

N+を余儀なくさせる

両国関係の悪化が、プロジェクトの中止を余儀なくさせた。

Mối quan hệ ngày càng xấu đi của hai nước đã khiến cho dự án buộc phải dừng lại.

この会社に入ってわずか一か月だったが、家の事情が彼に辞職を余儀なくさせた。

Mặc dù mới vào công ty chỉ mới một tháng nhưng chuyện gia đình đã khiến cho anh ấy buộc phải nghỉ việc.

台風の上陸が、出発予定のフライトの延期を余儀なくさせた。

Bảo tiến vào đất liền khiến cho phải hoãn chuyến bay dự định cất cánh.

196. ～を余儀なくされる

Bị buộc phải, đành phải...

N+を余儀なくされる

不正な取引が明らかになり、その取引に関わった会社役員は辞職を余儀なくされた。

Giao dịch bất chính đã được làm sáng tỏ, những nhà lãnh đạo trong công ty có liên quan đến giao dịch đó bị buộc phải từ chức.

道路拡張の工事のために、この周辺の人々は引越しを余儀なくされた。

Do thi công mở rộng đường nên những người ở xung quanh khu vực này bị buộc phải chuyển đi.

前政権が崩壊^{ほうかい}してからというもの、この国では中小企業の倒産、大手の企業の合併が続き、多くの人が職場を離れることを余儀なくされている。

Kể từ khi chính quyền cũ sụp đổ, ở đất nước này các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị phá sản, các công ty lớn sát nhập với nhau liên tiếp, rất nhiều người bị buộc phải rời bỏ nơi làm việc.

197. ～をよそに

Mặc kệ, bất chấp, không quan tâm đến... (Thường mang sắc thái tiêu cực)

N+をよそに (Không quan tâm đến N, coi N là cái khác không liên quan)

どこかよその店にいこう : Đi cửa hàng khác đi

よそのうち : Nhà khác, nhà người ta

あの人は周りの心配をよそに、好き勝手に振舞っていた。

Người đó làm mọi thứ theo ý mình, không quan tâm đến sự lo lắng của mọi người xung quanh.

親の期待をよそに、子どもたちは毎日ゲームに熱中している。

Lũ trẻ ngày nào cũng mãi mê chơi game, không quan tâm đến kỳ vọng của bố mẹ

住民の反対運動が盛り上がるのをよそに、高層ホテルの建設工事はどんどん進められている。

Công trình xây dựng khách sạn cao tầng vẫn đang được tiến hành, bất chấp cuộc vận động phản đối của người dân dâng cao.

198. ～んがため (に) /んがための

Để...

V ない+んがため (に) /んがための

(する→せんがため)

夢をかなえんがため、日々努力している。

Tôi đang nỗ lực mỗi ngày để đạt được ước mơ của mình.

国会に法案を通せんがために、首相は根回し工作を開始した。

Thủ tướng đã bắt đầu công tác đàm phán trước để quốc hội thông qua dự luật.

こうさく
工作： chuẩn bị trước, tác động trước để đạt được mục đích nào đó/ある目的のために、計画的な働きかけを行う

人間は生きんがために、心ならずも悪事を行ってしまう場合がある。

Con người có lúc cũng phải làm những việc xấu trái với lương tâm mình để sống/tồn tại.

199. ~んじゃなかった

Lẽ ra không nên... (hỏi hận về việc đã xảy ra)

文の普通形+んじゃなかった

こんなことするんじゃない：「ないでください」「てはいけません」「するな」

このソファースペースとるし、デザインもいまいちなんだから、最初から買うんじゃなかった。

Ghế sofa này chiếm diện tích quá, thiết kế cũng không ưng ý lắm, lẽ ra ngay từ đầu đừng nên mua nó.

こんなことになるなんて思わなかった。彼女に話すんじゃなかった。

Tôi không nghĩ là mọi chuyện sẽ trở nên như thế này. Lẽ ra không nên nói với cô ấy.

ああ、100 万円も負けた。彼女の儲け話なんて聞くんじゃなかったの。

Tôi đã thua những tận 100 man. Lẽ ra không nên nghe cái chuyện dễ dàng kiếm món hời lớn của cô ta.

200. ~んだって/んですって

Nghe nói...

V (thể thông thường) ・イ・ナ形語幹/N な+んだって/んですって

太田さんは来月から北海道に転勤するんだって。

Nghe nói từ tháng sau anh Oda sẽ chuyển công tác đến Hokkaido.

あの方が新しく しゅうにん 就任 する部長なんだって。

Nghe nói người đó là trưởng phòng mới nhậm chức.

彼女は仕事を辞めたんですって。

Nghe nói cô ấy đã nghỉ việc.

201. ～んばかりに/んばかりの/んばかりだ

Tương chừng như, dường như sắp, cứ như thể là, như là...

V ない+んばかりに/んばかりの/んばかりだ

(する → せんばかり)

Dùng để hình dung ra mức độ, trạng thái, hành động, biểu cảm của người khác. Không sử dụng cho chính bản thân mình.

自分は関係ないといわんばかりの夫の言動に腹が立った。

Tôi tức giận bởi lời nói và hành động của chồng cứ như thể muốn nói là không liên quan gì đến anh ta vậy.

ビデオカメラの調子が悪いので、メーカーに電話した。すると、言葉づかいは丁寧だったが、私の使い方が悪いと言わんばかりだった。

Vì máy quay có vấn đề nên tôi đã gọi điện cho nhà sản xuất. Họ nói năng rất lịch sự nhưng lại cứ như thể nói là do cách sử dụng của tôi không đúng.

彼女は泣かんばかりに、「元気でね」と言いながら手を振った。

Cô ấy vừa vẫy tay vừa nói “giữ gìn sức khỏe nhé” trông cứ như thể sắp khóc đến nơi.

彼女は泣き出さんばかりの顔をしていた。

Trông cô ấy như thể sắp bật khóc.

Có thể thay thế bằng cách nói sau:

→ 彼女は今にも泣き出しそうな顔をしていた

「～ばかりに=～そうに」「～んばかりの=～そうな」「～んばかりだ=～そうだ」